

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

Kim Động, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN

Ngày tháng..... năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày..... tháng..... năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| ĐẶT VẤN ĐỀ..... | 1 |
| I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, PHẠM VI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.... | 1 |
| 1. Sự cần thiết..... | 1 |
| 2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất | 2 |
| 3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu..... | 3 |
| II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 3 |
| 1. Căn cứ pháp lý..... | 3 |
| 2. Thông tin, tư liệu, bản đồ | 6 |
| III. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO KẾ HOẠCH | 7 |
| IV. SẢN PHẨM CỦA KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024..... | 7 |
| PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 8 |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN..... | 8 |
| 1. Điều kiện tự nhiên | 8 |
| 2. Các nguồn tài nguyên..... | 10 |
| 3. Thực trạng môi trường | 11 |
| 4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên | 12 |
| II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 13 |
| 1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội | 13 |
| 2. Thực trạng phát triển kinh tế | 14 |
| 3. Thực trạng phát triển xã hội | 17 |
| 4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn ¹ | 21 |
| 5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng..... | 22 |
| 6. Đánh giá chung về thực trạng kinh tế - xã hội | 27 |
| III. HIỆN TRẠNG, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT | 30 |
| 1. Hiện trạng, biến động sử dụng đất đến 31/12/2023 | 30 |
| PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023..... | 33 |
| I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 | 33 |

| | |
|--|-----------|
| 1. Kết quả thực hiện về danh mục công trình, dự án | 33 |
| 2. Kết quả thực hiện dự án về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (theo danh mục được HĐND tỉnh thông qua)..... | 44 |
| 3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023..... | 47 |
| 4. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023..... | 47 |
| II. ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023..... | 53 |
| 1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 53 |
| 2. Nguyên nhân | 54 |
| PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024..... | 56 |
| I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 | 56 |
| II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC..... | 56 |
| 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất..... | 56 |
| 2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân | 58 |
| III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT | 60 |
| 1. Đất nông nghiệp | 60 |
| 2. Đất phi nông nghiệp | 64 |
| 3. Đất chưa sử dụng:..... | 79 |
| IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG..... | 79 |
| V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024 | 80 |
| VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 2024 | 81 |
| VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024..... | 82 |
| VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI VỀ ĐẤT NĂM 2024 | 84 |
| 1. Các cơ sở tính toán..... | 84 |
| 2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau: | 85 |
| 3. Phương pháp tính toán | 85 |
| 4. Kết quả tính toán | 86 |
| PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2024..... | 88 |
| I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | 88 |

| | |
|--|-----------|
| II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN | 88 |
| III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN..... | 89 |
| 1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất | 89 |
| 2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong việc thực hiện kế hoạch | 90 |
| IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC..... | 91 |
| 1. Giải pháp quản lý quy hoạch..... | 91 |
| 2. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động | 92 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 93 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1. Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2023..... | 31 |
| Bảng 2. Hiện trạng và biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2022 – 2023.. | 31 |
| Bảng 3. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023 huyện Kim Động..... | 35 |
| Bảng 4. Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 huyện Kim Động..... | 36 |
| Bảng 5. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023..... | 44 |
| Bảng 6. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 | 46 |
| Bảng 7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023..... | 47 |
| Bảng 8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết đề nghị được chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 | 57 |
| Bảng 9. Phân nhóm các công trình dự án của kế hoạch 2024..... | 59 |
| Bảng 10. Chuyển mục đích sử dụng đất kỳ kế hoạch 2024 | 80 |
| Bảng 11. Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024..... | 81 |
| Bảng 12. Tổng hợp danh mục các công trình, dự án năm 2024 | 83 |
| Bảng 13. Cân đối thu - chi từ đất trong kế hoạch 2024 | 86 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, PHẠM VI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Sự cần thiết

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng,... Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013 và đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương cũng như tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan, UBND huyện đã nghiêm túc thực hiện việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và đều được UBND tỉnh phê duyệt, gần đây nhất là Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023. Căn cứ các quy định pháp luật có liên quan và điều kiện thực tiễn trên địa bàn huyện, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động tổ chức triển khai “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kim Động*”. Đây sẽ là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024 và các năm tiếp theo; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

a) Mục đích: việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động nhằm:

- Rà soát, đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

- Xác định nhu cầu, tính toán phân bổ và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội của huyện trong năm 2024.

- Cụ thể hóa chỉ tiêu phân bổ các loại đất sử dụng trong năm 2024 của UBND tỉnh Hưng Yên cho huyện Kim Động cũng như phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... nhằm đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương trong năm 2024.

b) Yêu cầu: việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

+ Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất;

+ Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

3. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động nghiên cứu toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính của huyện với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng được thể hiện đến từng đơn vị hành chính cấp xã năm 2024.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản của Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 01/2017/TT-BNTMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, ngày 29/09/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành

Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2022/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Văn bản của tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha năm 2022 trên địa bàn tỉnh để thực hiện dự án;

- Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh để thực hiện dự án;

- Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất cần điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án giao thông cần thu hồi đất bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 262/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn tỉnh năm 2022;

- Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha để thực hiện dự án năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 06/07/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Nghị quyết số 391/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động;

- Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc đính chính Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động;

- Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Động;

- Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thực hiện năm 2022 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố;

- Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động;

- Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Kim Động.

2. Thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên;

- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đến năm 2035 (kèm theo Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 tỉnh Hưng Yên);

- Bản đồ địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Kim Động;

- Niên giám thống kê huyện Kim Động năm 2022;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Kim Động và Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Kim Động;

- Thống kê đất đai năm 2023 của cấp xã, cấp huyện, huyện Kim Động;

- Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Quyết định phê duyệt các khu vực chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản các xã, thị trấn huyện Kim Động;

- Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 của huyện Kim Động;

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2023;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

- Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện Kim Động phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên;

- Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và các tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

III. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động”, ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 4 phần như sau:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

IV. SẢN PHẨM CỦA KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và hệ thống bảng biểu số liệu kèm theo;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động, tỷ lệ 1/10.000;
- Các bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới của công trình dự án trong Kế hoạch năm 2024;
- Các bản đồ chuyên đề;
- Đĩa CD ghi báo cáo tổng hợp, dữ liệu, bản đồ số hóa.

PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Kim Động là một trong 10 huyện, thành phố của tỉnh Hưng Yên, nằm về phía Tây Nam của tỉnh, trên trục QL 39A (Liên kề với trung tâm tỉnh, thành phố Hưng Yên và nối với QL5 khoảng 20 km).

Với tổng diện tích tự nhiên là 10,338 km² (số liệu thống kê năm 2022), huyện có 16 xã và 01 thị trấn, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Khoái Châu;
- Phía Nam giáp huyện Tiên Lữ và thành phố Hưng Yên;
- Phía Đông giáp huyện Ân Thi;
- Phía Tây giáp Thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam.

Huyện Kim Động có quốc lộ 39 và sông Hồng chạy qua, liền kề với trung tâm tỉnh lỵ Hưng Yên, nối với quốc lộ 5 khoảng 20 km. Với những điều kiện thuận lợi, dễ dàng trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học và liên kết kinh tế trên các lĩnh vực với các tỉnh liền kề bằng những lợi thế riêng của huyện, đặc biệt là với thủ đô Hà Nội và các thành phố lớn: Hải Phòng, Hải Dương... vị trí trên cũng đem lại cho Kim Động lợi thế có thị trường tiêu thụ rộng rãi, có khả năng trao đổi nông sản, hàng hoá với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, có tiềm năng phát triển nông nghiệp và công nghiệp.

1.2. Địa hình địa mạo

Là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chia thành 2 vùng rõ rệt:

- Vùng trong đê: Có diện tích tự nhiên khoảng 8.746 ha thuộc 17 xã, thị trấn. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6 - 3,7m. Khu vực có độ cao tuyệt đối trên 3,0 m so với mặt nước biển tập trung ở các xã ven đê sông Hồng: Phú Thịnh, Thọ Vinh, Đức Hợp, Mai Động, Hùng An, Ngọc Thanh.

- Vùng ngoài đê: Diện tích tự nhiên 1.530,08 ha gồm một phần diện tích ngoài đê của các xã Mai Động, Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp, Hùng An, Ngọc Thanh. Địa hình phức tạp hơn vùng trong đê, nhiều gò cao, thung sâu xen kẽ những bãi cao, thấp không đồng đều, bề mặt lượn sóng, dải giáp đê chính đất trũng, nhiều đoạn là nơi chứa nước mặt của khu vực. Điều kiện địa hình đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng khai thác đất chưa sử dụng.

Nhìn chung địa hình tương đối đa dạng như vậy là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Kim Động cần phải tính tới các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

1.3. Khí hậu

- Huyện Kim Động nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều mang đặc điểm của khí hậu đồng bằng sông Hồng nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh hơn nhiều so với điều kiện trung bình cùng vĩ tuyến; thời kỳ đầu của mùa đông tương đối khô, nửa cuối thì ẩm ướt, mùa hạ thì nóng ẩm, nhiều mưa, khí hậu biến đổi mạnh.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,2⁰C Mùa hè nhiệt độ trung bình 30 - 32⁰C, cao nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ lên tới 38⁰C. Mùa đông nhiệt độ trung bình 17 - 22⁰C, thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2 nhiệt độ 8 - 10⁰C. Tổng tích ôn trung bình hàng năm là 8.503⁰C.

- Lượng mưa trung bình dao động trong khoảng 1.500 - 1.600mm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm, tập trung tới 80 - 85% vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) dưới hình thức mưa giông (nhất là vào tháng 6 -7). Mùa khô lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) có mưa phùn, trồng được nhiều loại cây ngắn ngày, do đó vụ Đông cũng trở thành vụ chính. Độ ẩm không khí trung bình năm là 86%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 79%.

- Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.400 giờ (116,7 giờ/tháng), trong đó từ tháng 5 đến tháng 10 trung bình 187 giờ nắng/tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau trung bình 86 giờ nắng/tháng. Khí hậu Hưng Yên có 2 mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau), gió mùa Đông Nam (tháng 3 đến tháng 5).

1.4. Thủy văn

Thủy văn của huyện Kim Động chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thủy văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn của sông Hồng (chạy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 13 km).

Cùng với hệ thống sông, ngòi, lạch nằm trong hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải, đảm bảo tương đối chủ động cung cấp nước trong mùa khô hạn và tiêu úng trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên do địa hình thấp, mùa mưa tập trung gặp nước sông Hồng dâng cao nên khả năng tiêu nước hạn chế, úng lụt cục bộ kéo dài cần có biện pháp chủ động khắc phục.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng quỹ đất tự nhiên của huyện Kim Động là 10.338,27 ha, bằng 11,00% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hưng Yên. Đất đai của Kim Động chủ yếu được phát triển trên nền phù sa bồi đắp của sông Hồng, chia thành 2 nhóm đất chính:

- Nhóm đất trong đê sông Hồng: với tổng diện tích là 8.764,65 ha (chiếm 84,78% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất canh tác là 5.586 ha) loại đất này không được bồi đắp hàng năm, có màu nâu tím, mặc dù hàng năm không được phù sa sông Hồng trực tiếp bồi lắng, nhưng vẫn được tưới nước phù sa sông Hồng qua hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải.

- Nhóm đất ngoài đê sông Hồng: diện tích 1.530,08 ha (chiếm 15,22%, trong đó đất canh tác là 1294 ha được phù sa bồi đắp hàng năm), đất có màu nâu tươi, luôn màu mỡ. Thành phần cơ giới của nhóm đất này từ pha cát đến thịt nặng, các tầng hơi chặt, chuyên lớp từ từ.

2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Kim Động được lấy từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm:

- Nguồn nước mặt: chủ yếu dựa vào nguồn sông Hồng, Điện Biên, Cửu An ... và hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải; nguồn nước mưa được lưu giữ trong các hồ ao, kênh mương, mặt ruộng.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của Kim Động khá dồi dào; nước không bị ô nhiễm, nhưng hàm lượng sắt (Fe) trong nước cao, nếu được xử lý tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất. Theo kết quả điều tra của các chương trình dự án trong Tỉnh Hưng Yên trước đây, trong địa phận tỉnh có những mỏ nước ngầm rất lớn, chất lượng tốt có thể cung cấp được khối lượng lớn cho nhu cầu trong Tỉnh. Trữ lượng có thể khai thác đảm bảo nhu cầu 500.000 m³/ngày đêm.

Hiện tại, huyện Kim Động có 3 trạm cung cấp nước sinh hoạt tập trung ở thị trấn Lương Bằng, Phạm Ngũ Lão, Ngọc Thanh. Nước dùng cho sinh hoạt của đa số nhân dân được lấy từ nước mưa, giếng khơi, giếng khoan. Với nhu cầu như hiện nay nước mặt và nước ngầm đủ phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Trong tương lai, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, huyện Kim Động cần có biện pháp khai thác và xử lý nguồn nước ngầm, nước mặt để sử dụng nguồn nước hiệu quả hơn và bền vững về môi trường.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Kim Động không có thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản. Huyện chỉ có một số mỏ sét ven sông Hồng phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Hiện nay quỹ đất dùng vào sản xuất vật liệu xây dựng của huyện là 67,93 ha. Huyện có sông Hồng chảy qua địa bàn huyện với chiều dài 13 km, nơi có nguồn trữ lượng cát đen xây dựng lớn, để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên này huyện cần có kế hoạch sắp xếp lại các khu khai thác để không ảnh hưởng đến công tác thủy lợi và bảo vệ môi trường. Kim Động cũng thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng được đánh giá có trữ lượng lớn, hiện nay đang nghiên cứu để khai thác.

2.4. Tài nguyên nhân văn

Là huyện nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với truyền thống văn minh, văn hiến lâu đời. Hầu hết các làng, xã đều có đình chùa, đền miếu. Toàn huyện có 12 di tích được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia. Huyện Kim Động có 5 xứ đạo lớn (Ngọc Đồng, Hoàng Thượng, Xi, Lê Xá và Ngô Xá). Các giáo dân và nhân dân Kim Động đều đoàn kết, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều công sức trong các cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đã đạt được kể từ khi tái lập huyện đến nay, Đảng bộ và nhân dân trong toàn huyện đoàn kết phấn đấu đưa huyện Kim Động trở thành huyện phát triển.

3. Thực trạng môi trường

3.1. Môi trường không khí

Nhìn chung môi trường không khí ở Kim Động chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường không khí hiện nay chủ yếu do khói, bụi từ sản xuất nguyên vật liệu xây dựng và hoạt động giao thông vận tải. Ô nhiễm môi trường không khí cục bộ do khí thải từ các lò gạch thủ công và các cơ sở sản xuất nhỏ hiện nay phần lớn đã bị loại bỏ. Tại khu vực thị trấn Lương Bằng và dọc các tuyến giao thông chính, môi trường không khí xung quanh bị ô nhiễm (bụi) do nhiều xe tải chạy qua, đặc biệt là các xe tải chở vật liệu (đất, đá) với trọng tải lớn, tốc độ khá cao.

3.2. Môi trường nước

Chất lượng nước của các dòng chảy chính trên địa bàn huyện như sông Hồng, hệ thống kênh Bắc Hưng Hải đã có dấu hiệu bị ô nhiễm do nước thải sinh hoạt và các hóa chất, phân bón sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, mức độ chưa trầm trọng.

Môi trường nước tại các ao đầm nhỏ hiện đã bị ô nhiễm khá nặng do hàm lượng BOD₅, COD cao, DO thấp, nhất là ở các ao cá nhỏ. Đồng thời tại các làng nghề, môi trường nước cũng bị ô nhiễm cao, nồng độ COD vượt 5 - 6 lần, BOD₅ vượt 3,8 đến 7 lần tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945-2005.

Về nước ngầm, nhìn chung chất lượng vẫn đảm bảo (ngoại trừ hàm lượng sắt (Fe) trong nước cao) đạt tiêu chuẩn phục vụ sinh hoạt.

3.3. Môi trường đất

Do địa hình không đồng nhất nên chất lượng đất ở các khu vực trên địa bàn huyện có sự khác biệt lớn. Các vùng đất ngoài đê do có một phần diện tích đất bị ngập nước vào mùa mưa, được phù sa bồi lắng nên đất tốt, độ phì thực tế cao. Các khu vực vùng trũng, khó thoát nước đất có hàm lượng lân từ trung bình đến nghèo, độ PH = 4,5 - 5. Khu vực trong đê: đất có độ chua trung bình, hàm lượng lân, ka li từ trung bình đến khá. Hàm lượng thuốc trừ sâu trong đất hiện nay vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Nhìn chung đất nông nghiệp huyện Kim Động hiện nay chưa bị ô nhiễm nhiều.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

4.1. Lợi thế

- Kim Động có lợi thế về vị trí địa lý, gần thủ đô Hà Nội - trung tâm kinh tế lớn của cả nước và thành phố Hưng Yên - trung tâm của tỉnh, có quốc lộ 39A chạy dọc huyện và nối với Quốc lộ 5, phía Tây có sông Hồng v.v... rất thuận tiện cho việc giao lưu với các thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng: Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh . . . Đây là lợi thế để Kim Động có thể phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, thu hút nguồn vốn đầu tư, công nghệ, thông tin cho phát triển kinh tế huyện.

- Lợi thế về tài nguyên đất nông nghiệp màu mỡ, phù hợp với giống lúa cao sản, đặc sản, cây thực phẩm, cây ăn quả đặc sản, cây công nghiệp . . . Một nền nông nghiệp ổn định, cơ sở đảm bảo cho an ninh lương thực và tạo đà cho công nghiệp hóa nông thôn.

- Có nguồn vật liệu xây dựng (cát, sét làm vật liệu xây dựng ...) để khai thác để phục vụ nhu cầu trong huyện và cả tỉnh.

4.2. Hạn chế

- Phía Tây có sông Hồng nên bão, lũ, úng ngập vẫn là mối đe dọa thường xuyên đối với Kim Động trong mùa mưa bão.

- Địa bàn trọng điểm Bắc Bộ và đặc biệt là thành phố Hà Nội và các huyện trong vùng trọng điểm sẽ phát triển với tốc độ nhanh. Thu nhập bình quân/người tăng khoảng 5 - 6 lần so với hiện nay, các huyện của Hưng Yên gần Hà Nội và kề bên quốc lộ 5 và các trục công nghiệp, tuyến hành lang kinh tế cũng sẽ tìm cách phát triển nhanh. Do đó nếu Kim Động không bứt lên nhanh sẽ bị tụt hậu so với khu vực và trong quá trình phát triển những năm trước mắt cũng như lâu dài sẽ gặp nhiều bất lợi.

- Khí hậu một số năm gần đây biến đổi thất thường, hàng năm vẫn bị úng lụt, một phần đất thấp trũng bị ngập. Nóng ẩm, mưa nhiều tạo điều kiện cho sâu bệnh phá hoại mùa màng phát triển mạnh.

- Vấn đề ô nhiễm, dịch bệnh không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến môi trường, sức khoẻ của nhân dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong bối cảnh có nhiều thời cơ, thuận lợi và những khó khăn, thách thức đan xen, đặc biệt là những ảnh hưởng từ tình hình trong nước và trên thế giới. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực của các cấp, các ngành, sự nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện 9 tháng đầu năm 2023 tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục có bước phát triển khá. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ cơ bản ổn định; nhiều chỉ tiêu thu ngân sách hoàn thành vượt mức dự toán đề ra. Cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng GTSX 9 tháng đầu năm 2023 đạt 7,73%, trong đó:

- Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng 2,79%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng 10,27%;
- Giá trị sản xuất thương mại dịch vụ tăng 11,91%;
- Thu nhập bình quân đầu người: 63 triệu đồng/năm.

1.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt được 6 tháng đầu năm 2023

- Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch, hướng trọng tâm về phát triển lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Cơ cấu kinh tế NN-CNXD-TMDV: 6,88% - 60,47% - 32,65%.

- Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 387 tỷ đồng.

- Giá trị thu nhập bình quân trên 1ha đất canh tác đạt 225 triệu đồng.

- Tỷ lệ làng văn hoá đạt 100,0%; tỷ lệ gia đình văn hoá đạt trên 95,90%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,0%; tỷ lệ hộ nghèo dưới mức bình quân chung của tỉnh.

- Tạo việc làm mới cho khoảng 2.800 lao động.

- Phấn đấu có thêm từ 03 - 07 khu dân cư mới kiểu mẫu và có thêm 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1. Ngành nông - lâm - thủy sản¹

Ngành nông nghiệp của huyện có bước phát triển khá toàn diện, theo hướng sản xuất tập trung hàng hóa gắn với đổi mới mô hình tổ chức sản xuất và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Mặc dù tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá nông sản biến động thường xuyên ảnh hưởng lớn đến trồng trọt, chăn nuôi, song, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở, sản xuất nông nghiệp đảm bảo tiến độ mùa vụ và đạt nhiều kết quả tích cực.

- Về trồng trọt: Theo báo cáo 9 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm được 9.181 ha, giảm 1,9% so với năm 2022. Trong đó: diện tích gieo cấy lúa là 6.934 ha, năng suất lúa đạt 62,145 tạ/ha; diện tích cây hàng năm khác là 1.646,9 ha. Tổng diện tích cây ăn quả toàn huyện là 1.779,15 ha.

Toàn huyện triển khai thực hiện được 1.313 ha mô hình sản xuất lúa hàng hóa tập trung quy mô 10 ha trở lên; triển khai xây dựng các mô hình khảo nghiệm trình diễn giống lúa tại xã Vũ Xá; mô hình thực hành phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM trên cây chuối và rau tại xã Đức Hợp, Mai Động, Hùng An, Hiệp Cường; mô hình sản xuất phân bón hữu cơ từ phế phụ phẩm của cây chuối tại xã Hùng An và hỗ trợ

¹Báo cáo số 533/BC-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Kim Động về Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2023.

chứng nhận sản xuất an toàn theo quy trình VietGAP đối với cây ăn quả tại xã Ngũ Lão, Đồng Thanh và Đức Hợp.

- *Về chăn nuôi*: Tổng đàn trâu, bò: 5.087 con, tổng đàn lợn (không kể lợn sữa) là 29.632 con và tổng đàn gia cầm: 1.893.000 con. Sản phẩm chăn nuôi gồm: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 8.703 tấn; sản lượng trứng: 55.000.000 quả; sản lượng sữa: 2.415 nghìn lít. Trong năm huyện đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các kế hoạch tiêm phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm theo đúng kế hoạch. Các đợt tiêm phòng cơ bản đạt 100% số lượng gia súc, gia cầm trong diện tiêm.

- *Về nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi thủy sản trên địa bàn huyện 343,4 ha, sản lượng thủy sản ước đạt 1.370 tấn. Hầu hết diện tích nuôi thả thủy sản là hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh; triển khai 3 mô hình thủy sản² và dự án nuôi cá thâm canh theo hướng VietGAP với diện tích 8 ha trên địa bàn xã Mai Động và Hùng An.

2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

a) Về thu hút đầu tư: 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện đã cho ý kiến thẩm định về tiếp nhận 08 dự án, tiếp nhận đề xuất tài trợ lập quy hoạch chi tiết 03 dự án của Công ty cổ phần Bình Minh Phố Hiến và Công ty cổ phần tập đoàn đô thị Phúc Thành trên địa bàn xã Toàn Thắng, Nghĩa Dân; cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Vũ Xá, huyện Kim Động.

b) Về phát triển công nghiệp: Trong 9 tháng năm 2023 huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện về công nghiệp như sau:

- Công tác đền bù, GPMB: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác đền bù, GPMB 02 khu công nghiệp (Khu công nghiệp số 5 và Khu công nghiệp Kim Động) và 01 CCN Phạm Ngũ Lão- Nghĩa Dân. Đến nay, KCN số 5 đã GPMB xong 100%, KCN Kim Động, CCN Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân giải phóng mặt bằng đạt 98,16% về khối lượng và được UBND tỉnh giao đất (Lần 1) là 56,9 ha, phối hợp Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh nộp tiền diện tích đất trồng lúa và xin giao đất lần 2 với diện tích 6,77 ha còn 43 hộ tại xã Nghĩa Dân, Hội đồng GPMB huyện đang triển khai quy trình kiểm kê bắt buộc đối với các hộ. Đối với giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 Khu công nghiệp sạch Kim Động đã phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân có đất thu hồi tại xóm 10, xóm 11 xã Toàn Thắng với số tiền 25.185.753.400 đồng tại các Quyết định số 810, 811/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của

²Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao với quy mô 0,7 ha tại xã Hùng An và mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao tại xã Đức Hợp với quy mô 0,5 ha.

UBND huyện Kim Động, chờ Chủ đầu tư chuyển tiền để tiến hành chi trả cho các hộ dân và tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại; đối với việc triển khai giải phóng mặt bằng Dự án cụm công nghiệp Chính Nghĩa, cụm công nghiệp Đặng Lễ, cụm công nghiệp Kim Động: Đã trình và được UBND tỉnh chấp thuận vị trí xây dựng 04 Nghĩa trang nhân dân để làm nơi di chuyển mồ mả trong phạm vi giải phóng mặt bằng, tại: Thôn Dưỡng Phú và thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa; thôn Mát, xã Nhân La; thôn Cốc Khê, xã Phạm Ngũ Lão

- Về triển khai hạ tầng kỹ thuật:

+ Đối với Khu công nghiệp số 5: Chủ đầu tư đang triển khai san lấp mặt bằng và xây dựng nền đường các tuyến trong diện tích KCN, đến nay khối lượng thi công đạt khoảng 50%.

+ Đối với CCN Phạm Ngũ Lão- Nghĩa Dân: Chủ đầu tư đang triển khai san lấp mặt bằng và xây dựng nền đường các tuyến trong diện tích KCN, đến nay khối lượng thi công đạt khoảng 40%.

2.3. Thương mại - Dịch vụ - Du lịch

- Hoạt động dịch vụ, thương mại trong 9 tháng đầu năm 2023 huyện đã hoàn thiện hồ sơ Dự án KDC xã Hiệp Cường 40 ha và đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1083/QĐ- UBND ngày 16/5/2023.

- Đã triển khai cải tạo, nâng cấp được 09 công trình về điện, với tổng mức đầu tư xây dựng là 11 tỷ đồng, khối lượng đầu tư xây dựng 472m đường dây trung thế, 8.165m đường dây hạ thế.

- Kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, mở rộng các siêu thị mini, cửa hàng ăn uống, quần áo, dày dép...Tập trung tại địa bàn các xã: Toàn Thắng, Thọ Vinh, Đức Hợp, Hùng An, Phú Thịnh và thị trấn Lương Bằng.

- Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ thuyết minh mô hình khoa học công nghệ năm 2023; phê duyệt mô hình hỗ trợ ứng dụng chuyên giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Phối hợp tổ chức được 81 lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi, kỹ thuật diệt chuột, tập huấn kiến thức quản lý, tiếp cận thị trường cho các chủ trang trại, các hợp tác xã... với trên 5.100 lượt người tham gia. Xây dựng 08 gian hàng của huyện Kim Động tại Hội chợ Xuân Quý Mão 2023; 02 gian hàng trưng bày tại Phiên chợ Vải Hưng Yên; 01 gian hàng tại hoạt động giao lưu văn hóa, quảng bá du lịch Hưng Yên tại Phố đi bộ Hà Nội.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn được triển khai đồng bộ, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các mục tiêu giảm nghèo, hỗ trợ phát triển trên địa bàn huyện. Dự nợ cho vay tăng trưởng ổn định, cơ cấu dư nợ tập trung vào cho vay phục vụ sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp dịch vụ... theo định hướng phát triển kinh tế của huyện. Đã thực hiện tốt việc điều hoà tiền mặt và kiểm soát chi ngân sách, cấp phát chi trả kịp thời cho các đối tượng, đảm bảo an toàn kho quỹ.

3. Thực trạng phát triển xã hội

3.1. Dân số, lao động, việc làm

- Theo số liệu thống kê, năm 2022 huyện Kim Động có 119.432 người với 41.011 hộ; trong đó dân số thành thị 10.425 người (thị trấn Lương Bằng), chiếm 8,73%; dân số nông thôn 109.007 người, chiếm 91,27% dân số toàn huyện. Mật độ dân số 1.155 người/km².

- Thời gian qua, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên biến động không đáng kể (9 tháng đầu năm 2023 tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên dưới 0,32%, tỷ số giới tính là 129 nam/100 nữ; tỷ lệ sinh con thứ 3 là 29%), chất lượng dân số và tuổi thọ bình quân ngày càng tăng.

- Về lao động, tính đến năm 2021, số lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện có 91.815 người, chiếm 76,87% dân số.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động tiếp tục được quan tâm và bước đầu đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, trong 9 tháng đầu năm 2023 có 2.800 người được tạo việc làm mới, 241 người đi xuất khẩu lao động. Triển khai thành công hành động an toàn vệ sinh lao động năm 2024 trên địa bàn huyện. Xây dựng và triển khai trên diện rộng công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; giảm tai nạn, thương tích trẻ em, đặc biệt đuối nước trẻ em. Thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng trong phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

Nhìn chung nguồn lao động của huyện tương đối dồi dào, là điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lao động thực sự có việc làm khi vào mùa vụ. Do vậy, trong tương lai cần có hướng đào tạo nghề cho người lao động nhất là khoa học công nghệ mới có thể đáp ứng được yêu cầu lao động trong các ngành kinh tế, nâng cao thu nhập cho người lao động.

3.2. Giáo dục và đào tạo

Chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả chương trình, kế hoạch giáo dục phù hợp với đặc điểm tình hình của từng nhà trường, địa phương; linh hoạt tổ chức các hình thức dạy học, hoạt động giáo dục hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm học 2022-2023. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh đã đi vào chiều sâu. Toàn ngành không có hiện tượng bạo lực học đường, xâm hại trẻ em, mất trật tự an toàn, an ninh trường học.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, đã có 2 trường phổ thông liên cấp (TH&THCS) được thành lập tại xã Đồng Thanh và Song Mai. Công tác giáo dục mũi nhọn được quan tâm, toàn ngành có 54 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi huyện, 13 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp tỉnh; 149 học sinh giỏi huyện, 29 học sinh giỏi tỉnh các môn văn hóa; 32 học sinh có sản phẩm nghiên cứu khoa học đạt giải cấp huyện và 04 học sinh có sản phẩm nghiên cứu khoa học đạt giải cấp tỉnh; 01 sản phẩm đạt giải tại Cuộc thi học sinh phổ thông với ý tưởng khởi nghiệp tỉnh Hưng Yên năm 2023.

Đã triển khai cải tạo, nâng cấp, mở rộng được 25 công trình, với tổng mức đầu tư xây dựng là 72.286 triệu đồng. Hoàn thiện và đưa vào sử dụng 43 phòng học mới kiên cố: THCS Toàn Thắng 15 phòng, THCS Vĩnh Xá 12 phòng, TH&THCS Phạm Ngũ Lão 06 phòng, Th&THCS Thọ Vinh 10 phòng; 01 nhà tập đa năng (THCS Toàn Thắng); sửa chữa, nâng cấp 12 công trình lớp học và công trình phụ trợ trong các cơ sở giáo dục. Khởi công xây dựng mới 3 công trình lớp học (28 phòng) với tổng diện tích 3.052,80m², 03 khu hiệu bộ. Kiểm định chất lượng giáo dục 02 trường, công nhận mới 01 trường chuẩn quốc gia (TH&THCS Vũ Xá).

3.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng chống dịch COVID-19 và các dịch bệnh truyền nhiễm khác luôn được quan tâm và chỉ đạo sâu sát. Về công tác tiêm phòng COVID-19 trong 9 tháng đầu năm 2023: Đối tượng từ 18 tuổi trở lên tỷ lệ bao phủ mũi 1, 2, 3 đạt 100%, mũi 4 đạt 28,38%; đối tượng từ 12-18 tuổi tỷ lệ bao phủ mũi 1,2 đạt 100%, mũi 3 đạt 77,62%; trẻ em từ 5-12 tuổi đạt tỷ lệ bao phủ mũi 1 đạt tỷ lệ 86,64%, mũi 2 đạt 69,27%. Thực hiện tốt các đợt tiêm chủng định kỳ và mở rộng cho trẻ em, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được chú trọng thực hiện và có những chuyển biến tích cực.

Khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế là 47.037 lần khám, đạt 72,4% so với kế hoạch của năm đề ra, số bệnh nhân điều trị nội trú là : 3.091 bệnh nhân điều trị, đạt

61,8% so với kế hoạch của năm đề ra, công xuất sử dụng giường bệnh đạt 83%. Đang triển khai Mô hình “Khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VNeID” tại Trung tâm Y tế huyện

Công tác tuyên truyền các chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình được thực hiện thường xuyên, dưới nhiều hình thức phong phú, 9 tháng đầu năm 2023 tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên dưới 0,32%, tỷ số giới tính là 129 nam/100 nữ; tỷ lệ sinh con thứ 3 là 29%.

9 tháng đầu năm 2023 huyện đã thành lập 04 đoàn kiểm tra ATTP, kiểm tra được 68 cơ sở; Trong đó: kiểm tra 06 cơ sở chế biến, kinh doanh giò chả; 42 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; 04 trường mầm non và 16 cửa hàng kinh doanh tạp hóa ; thực hiện test nhanh 7 mẫu thực phẩm kết quả âm tính với chất cấm. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn thực phẩm từ huyện đến xã, không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

3.4. Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Công tác xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa cũng đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ làng văn hoá đạt 100%; tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 95,90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá 95%. Trên địa bàn huyện hiện có 165 di tích các loại, trong đó có 26 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và 22 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tiếp tục được quan tâm, phát triển; phong trào Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại tiếp tục đẩy mạnh. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, dịch vụ kinh doanh cơ bản đảm bảo các quy định của Trung ương, tỉnh và của huyện theo tình hình, điều kiện dịch Covid-19.

Xây dựng kế hoạch triển khai Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và Kế hoạch triển khai công tác gia đình; đặc biệt phòng đã tham mưu Kế hoạch thực hiện Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2022- 2026; Kế hoạch Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030; Kế hoạch Chương trình phòng chống bạo lực gia đình đến năm 2025; Kế hoạch chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030; Kế hoạch Chương trình đạo đức lối sống trong gia đình đến năm 2030.

Phong trào “*Toàn dân rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại*” tiếp tục được đẩy mạnh. Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân. Chỉ đạo, tổ chức giải Cầu lông, Giải bóng bàn và Giải bóng đá các CLB và Giải bơi thiếu niên nhi đồng huyện Kim Động năm 2023. Tổ chức, dẫn đoàn vận động viên của huyện tham gia các Giải thi đấu thể thao do tỉnh tổ chức đạt 53 Huy chương các loại, trong đó có 20 huy chương Vàng, 18 huy chương Bạc và 15 huy chương Đồng.

3.5. Quốc phòng và an ninh

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn diện, hiệu quả. Tiếp nhận, đăng ký, quản lý quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương theo đúng quy định; xây dựng kế hoạch huy động quân nhân dự bị tham gia tập huấn, huấn luyện và báo động kiểm tra sẵn sàng động viên năm 2023.

Thực hiện đúng quy trình các khâu, các bước trong công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, nắm chắc số, chất lượng nguồn tuyển quân, tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2023 và bàn giao 188/188 công dân cho các đơn vị đạt 100% chỉ tiêu trên giao, bảo đảm trang trọng, an toàn tuyệt đối.

Chỉ đạo Lực lượng vũ trang huyện và các xã, thị trấn làm tốt công tác đăng ký, phúc tra nguồn động viên, tuyển quân tháng 4. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 2.739 đồng chí, lực lượng dân quân tự vệ 1.740 đồng chí. Huấn luyện tại chức cho lực lượng thường trực 43/48 đồng chí; huy động quân nhân dự bị bàn giao cho f306/QĐ2 và eBB126/Bộ CHQS tỉnh tổ chức tập huấn, huấn luyện, chuyên loại, quân số 239 đồng chí; Hoàn thành huấn luyện DQTV cho 17 xã, thị trấn và 16 đơn vị tự vệ, quân số 1.661/1.740 đạt 95,4%.

Thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DBĐV, DQTV theo đúng quy định của pháp luật. Tham mưu cho Ban Chỉ đạo diễn tập huyện chỉ đạo 8 xã (Phạm Ngũ Lão, Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Đồng Thanh, Phú Thịnh, Thọ Vinh, Mai Động) diễn tập chiến đấu phòng thủ xã và diễn tập QPAN cho Phòng Kinh tế - HT, Phòng GD&ĐT, hoàn thành nhiệm vụ diễn tập phòng thủ xã trong nhiệm kỳ. Làm tốt mọi công tác chuẩn bị bảo đảm cho diễn tập KVPT huyện năm 2023; chỉ đạo, tổ chức mở 04 lớp bồi dưỡng kiến thức QPAN cho đối tượng 4 (cấp huyện: 01 lớp, cụm xã: 03 lớp).

Tình hình An ninh trật tự cơ bản ổn định, các vấn đề có liên quan đến an ninh nội bộ, an ninh tôn giáo, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh nông thôn được nắm bắt kịp thời và giải quyết ngay từ cơ sở. Chưa phát hiện có vi phạm trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, đi lại.

4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn¹

Huyện Kim Động có 17 đơn vị hành chính gồm thị trấn Lương Bằng và 16 xã. Đến nay có 01 đơn vị được công nhận là đô thị loại IV, 02 đơn vị đạt tiêu chí đô thị loại V, đạt tỷ lệ 17,60%. Trong đó: Thị trấn Lương Bằng được Thủ tướng Chính phủ Quyết định thành lập năm 2002 đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, tập trung phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Cảnh quan khu vực thị trấn đã được đầu tư tương đối tốt, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư như đường, cấp điện, cấp nước, chiếu sáng,... đáp ứng được nhu cầu cơ bản phát triển đô thị.

Khu vực xã Toàn Thắng - Nghĩa Dân được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V ngày 24/12/2019. Khu vực tập trung phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ; không những thế đây còn là động lực phát triển của phía Bắc huyện Kim Động. Hạ tầng kỹ thuật đô thị đang từng bước dần hoàn thiện

Khu vực nông thôn đã hình thành các tụ điểm dân cư có ưu thế hơn về phát triển kinh tế, đặc biệt là thương mại, dịch vụ, là cơ sở hình thành các thị tứ nông thôn. Đây là những điểm dân cư, cần được tính đến trong tương lai. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng (trường học, trạm y tế, chợ, sân bãi thể dục thể thao,...) còn thiếu. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất & sinh hoạt.

Về kết quả xây dựng nông thôn mới: Trong 9 tháng đầu năm 2023, huyện có thêm 04 thôn được công nhận thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 (Đồng An, Toàn Thắng; Tiên Quán, Phạm Ngũ Lão; Quang Tiến, Thọ Vinh và Phượng Lôu, Ngọc Thanh). Thẩm định và đề nghị UBND tỉnh xét công nhận các xã: Toàn Thắng, Vĩnh Xá đạt chuẩn NTM nâng cao và các xã Phạm Ngũ Lão, Hiệp Cường đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023. Kiểm tra tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đối với các xã: Nghĩa Dân, Vũ Xá, Song Mai và Mai Động. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu đối với tất cả các thôn chưa được công nhận khu dân cư NTM kiểu mẫu..

¹ Báo cáo số 533/BC-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Kim Động về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2023.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Hệ thống giao thông

a) Giao thông đường bộ

- Hệ thống đường quốc lộ, đường nối 2 cao tốc: Trên địa bàn huyện có tuyến đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình chạy qua địa bàn huyện dài 6,5 km và 03 tuyến quốc lộ gồm: QL39, QL38, (QL38 mới) với tổng chiều dài 14,7 km. Tuyến QL39, (QL38 mới) đạt cấp III (Bn=12m). Mặt đường được trải thảm bê tông nhựa, chất lượng mặt đường tương đối tốt.

- Hệ thống đường tỉnh: Có 02 tuyến gồm ĐT 377, ĐT 378, với tổng chiều dài 22 km; trong đó, có 10 km đạt cấp III (45,45%), cấp IV là 12km (54,55%). Về chất lượng mặt đường: Có 10 km thảm bê tông nhựa (45,45%), 12km rải nhựa (54,55%); cụ thể:

+ ĐT 377 (tên cũ là ĐT205): Có tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là 10 km, điểm đầu tại thôn Phú Khê - Thọ Vinh, điểm cuối giao tại ngã ba Chợ Gò - Ngọc Thanh. Chiều rộng mặt đường 5,5m. Kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ ĐT 378 (tên cũ là ĐT195): Có tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là: 12.30 km, điểm đầu tại thôn Vĩnh Tiên - Xã Đồng Thanh, điểm cuối tại xã Vũ Xá. Chiều rộng mặt đường 5,5m. Kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Hệ thống đường huyện: Có 08 tuyến đường huyện (ĐH) gồm: (ĐH) 53, 60, 70, 71, 72, 73, 74, 75 với tổng chiều dài 41,1 km; trong đó 2,4 km đạt cấp IV tiêu chuẩn (5,83%); 32,3 km đạt cấp V (78,59%); 6,4 km đạt cấp VI (15,58%). Về chất lượng mặt đường: có 1,4 km bê tông trải nhựa (3,40%); 39,70 km rải nhựa (96,60%). Các tuyến đường huyện đã được trải nhựa 100%, tuy nhiên qua khai thác sử dụng nhiều năm, có nhiều đoạn đường đã xuống cấp gây ảnh hưởng đến đi lại của nhân dân và an toàn giao thông. Cụ thể:

+ Đường ĐH.53 (tên cũ là 208C): Có tổng chiều dài 2,40 km, điểm đầu giao với HL208 tại xã Phú Thịnh, điểm cuối giao với xã Nhuế Dương - Khoái Châu. Tuyến chạy qua các xã Phú Thịnh và Thọ Vinh. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 60 (tên cũ là ĐH 38B): Có tổng chiều dài 3,5 km, điểm đầu giao với QL39 tại thị trấn Lương Bằng, điểm cuối giao tại đường thôn Giang - Nhân La thuộc xã. Tuyến chạy qua thị trấn Lương Bằng, Chính Nghĩa và Nhân La. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH.70 (tên cũ là ĐH38C): Có tổng chiều dài 3 km, điểm đầu giao với HL38B tại xã Chính Nghĩa, điểm cuối giao tại đường TL205 thuộc xã Vũ Xá. Tuyến chạy qua các xã Chính Nghĩa, Nhân La và Vũ Xá. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH.71 (tên cũ là ĐH208): Có tổng chiều dài 8,8 km, điểm đầu giao với QL39 tại thị trấn Lương Bằng, điểm cuối giao tại đường TL195 thuộc xã Phú Thịnh. Tuyến chạy qua thị trấn Lương Bằng, Song Mai, Hùng An và Phú Thịnh. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH72 (tên cũ là ĐH61): Có tổng chiều dài 4,70 km, điểm đầu giao với TL195 tại xã Ngọc Thanh, điểm cuối giao tại đường HL61 thuộc xã Nhật Tân - Tiên Lữ. Tuyến chạy qua các xã Ngọc Thanh và Hiệp Cường. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 73 (tên cũ là ĐH208B): Có tổng chiều dài 9,40 km, điểm đầu giao với QL39 tại Trương Xá - Toàn Thắng, điểm cuối giao tại đường TL195 thuộc xã Hùng An. Tuyến chạy qua các xã Toàn Thắng, Phạm Ngũ Lão, Đồng Thanh, Hùng An. Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 74 (tên cũ là ĐH74): Có tổng chiều dài 5 km, điểm đầu Giao với QL39 (Trương Xá), điểm cuối Giao với ĐH.73 (Vĩnh Hậu). Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 75 (tên cũ là ĐH75): Có tổng chiều dài 3,4 km, điểm đầu Giao với ĐH 73 (Đồng Thanh), điểm cuối Giao với ĐH 53 (Thọ Vinh). Chiều rộng mặt đường là 5,5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

- Hệ thống giao thông nông thôn: Có tổng chiều dài 650,79 km đường giao thông nông thôn các loại, trong đó đường trục xã 65,59 (10,08%), đường trục nông thôn 148,56 km (22,83%), đường ngõ xóm 231,57 km (35,58%), đường trục chính nội đồng 205,07 km (31,51%). Trong đó đường xã, thôn có tỷ lệ mặt đường nhựa và bê tông xóm 100%. Tuy nhiên, các tuyến đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo nhưng chưa được đầu tư vào cấp, mặt cắt ngang nền, mặt đường hẹp; một số tuyến đường đã hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng.

- Hệ thống đường đô thị: Đường đô thị của huyện chủ yếu tập trung ở thị trấn Lương Bằng; hầu hết đường phố chính là đoạn quốc lộ, đường tỉnh hoặc đường huyện, đường nội bộ. Hiện nay, đường đô thị đã được rải nhựa và BTN được 64%, trong đó có khoảng 56% là mặt đường bê tông nhựa, 8% mặt láng nhựa.

b) Giao thông đường thủy

- Hệ thống đường sông: Trên địa bàn huyện có 83 km đường sông các loại. Trong đó: Đường sông trung ương (Sông Hồng) dài 11 km. Đường sông nội địa tỉnh gồm: Sông Điện Biên dài 12 km, sông Cửu An dài 13 km. Đường sông nội địa phương gồm: Sông Tân Hưng dài 8 km, sông Kim Ngưu dài 10 km, sông Đống Lỗ dài 4,6 km; sông S6-1 dài 3,2 km; sông Mỏ Quạ dài 3,8 km; sông Trung Thủy Nông Giang dài 5,9 km; sông Động Xá - Tĩnh Ninh dài 5,5 km; sông Trường Địa dài 2,5 km; sông Cao Xá - Phượng Tường dài 3,5 km.

- Bến thủy nội địa: Trên địa bàn huyện có 08 bến thủy nội địa (hàng hóa, hành khách) đang hoạt động trên sông trung ương (Sông Hồng). Trong đó có 05 bến hàng hóa gồm bến Mai Động, xã Thọ Vinh; bến Thọ Vinh 1 (Bến Xuân Hồng), xã Thọ Vinh, bến Thọ Vinh, xã Thọ Vinh. Có 03 bến khách gồm: Bến Hùng An (Giáng), xã Hùng An; bến Mai Động, thôn Vân Nghệ, xã Mai Động; bến Phú Khê, xã Thọ Vinh.

c) Hệ thống cầu:

Trên địa bàn toàn huyện có: 34 chiếc cầu, với tổng chiều dài 283m; trong đó:

- Cầu trên đường huyện: có tổng số 13 cầu, với tổng chiều dài là 136m. Trong đó có 02 cầu được xây dựng theo công nghệ mới quy mô cầu BTCT dự ứng lực là cầu Xi, xã Đồng Thanh trên đường huyện 73 và cầu Âu Thuyền trên đường huyện 60. Một số cầu còn lại còn tương đối tốt, riêng cầu Công Luận và cầu Mai Xá qua khai thác, sử dụng nhiều năm nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây dựng trong các tiếp theo.

- Cầu trên đường xã: Có tổng số 21 cầu nằm trên các trục đường xã, liên xã của xã, thị trấn, với tổng chiều dài khoảng 150m. Đa phần cầu đều bắc qua các nhánh sông nhỏ, khẩu độ cầu ngắn. Các cầu đều đã được xây dựng từ những năm 60, 70; móng cầu được xây bằng gạch, ảnh hưởng nhiều đến vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng của nhân dân.

d) Hoạt động vận tải

Đến nay trên địa bàn huyện có khoảng 44 đơn vị kinh doanh vận tải được cấp phép, trong đó: Hộ cá thể 25; doanh nghiệp, hợp tác xã 19.

- Có 02 đơn vị kinh doanh vận tải taxi: Hợp tác xã thương mại, dịch vụ Trần Gia (taxi Kim Động) 12 xe; chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Phú Đông (taxi Phú Đông) 101 xe.

- Xe khách cấp phù hiệu xe hợp đồng: 18 xe
- Các tuyến xe bus chạy qua địa bàn huyện: 205 (Hưng Yên – Gia Lâm); 206 (Hưng Yên - Hải Dương); 207 (Triều Dương - Gia Lâm); 208 (Hưng Yên – Giáp Bát); 216 (Triều Dương - Hải Dương).
- Bến xe: Trên địa bàn huyện quy hoạch 01 bến xe khách là bến xe loại V tại thôn Nghĩa Giang, xã Toàn Thắng.

5.2. Hệ thống thủy lợi

Huyện Kim Động có hệ thống kênh mương tưới, tiêu đan xen chằng chịt. Các sông đóng vai trò là các trục tiêu chính của huyện như: sông Hồng, sông Cửu An, sông Điện Biên, sông Tân Hưng, sông Trường Địa, sông S6-1, sông Động Xá - Tĩnh Ninh. Hiện trên địa bàn toàn huyện có 79 trạm bơm; trong đó có 42 trạm bơm tưới, tiêu kết hợp và 37 trạm bơm chuyên tưới. Hệ thống Bắc Hưng Hải chạy qua có chiều dài 25 km; các tuyến kênh mương tưới, tiêu chính có chiều dài khoảng 47,24 km; ngoài ra còn có các tuyến kênh mương nhánh, kênh mương nội đồng khá dày đặc.

5.3. Y tế

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện về mô hình và bộ máy tổ chức; tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực hệ thống y tế. Trên địa bàn huyện hiện có Trung tâm Y tế huyện với quy mô 90 giường bệnh và 16 trạm y tế xã, thị trấn (tỷ lệ trạm xá kiên cố 89,5%); 02 bệnh viện cấp tỉnh và 116 cơ sở hành nghề y được tư nhân.

Các chương trình nâng cao chất lượng chăm sóc y tế và công tác dân số được thực hiện có hiệu quả, chất lượng dân số ngày một nâng lên. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,32%. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tính đến ngày 15/9/2023, gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là 11.997 người; bảo hiểm thất nghiệp là 11.374 người; bảo hiểm xã hội tự nguyện 1.148 người; bảo hiểm y tế là 93.563 người.

Y tế dự phòng được triển khai tích cực, đã hạn chế và dập tắt kịp thời các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; các dịch vụ khám, chữa bệnh phổ cập cho toàn dân được chú trọng; một số dịch vụ y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao được triển khai đạt kết quả, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên.

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100% (theo chuẩn mới); tỷ lệ xã có bác sỹ biên chế tại trạm đạt 83,35%; tỷ lệ xã, thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đạt 100%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 100%.

5.4. Giáo dục

Quy mô, mạng lưới trường lớp phát triển ổn định đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện. Đến nay, toàn huyện có 50 trường học, trong đó có 17 trường Mầm non, 11 trường Tiểu học, 12 trường Trung học cơ sở, 06 trường Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS), 04 trường PTTH; 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) và 17 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

Cơ sở vật chất các trường tiếp tục được tăng cường, đầu tư và nâng cấp. Trong năm học Hoàn thiện và đưa vào sử dụng 43 phòng học mới kiên cố, 01 nhà tập đa năng (THCS Toàn Thắng); sửa chữa, nâng cấp 12 công trình lớp học và công trình phụ trợ trong các cơ sở giáo dục. Khởi công xây dựng mới 3 công trình lớp học (28 phòng), 03 khu hiệu bộ. Kiểm định chất lượng giáo dục 02 trường, công nhận mới 01 trường chuẩn quốc gia (TH&THCS Vũ Xá).

5.5. Văn hoá³

Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin của huyện đa dạng, phong phú. Nội dung hoạt động tập trung phổ biến các chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, hướng về phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; an ninh - quốc phòng, trật tự - an toàn xã hội; nêu gương tốt, người tốt, việc tốt, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá trong nhân dân địa phương. Tỷ lệ làng văn hóa đạt 100%, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,90%, tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa đạt 95%. Hệ thống thông tin, truyền thanh từ huyện đến cơ sở được quan tâm đầu tư; chất lượng hoạt động thông tin, truyền thông được nâng cao, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

5.6. Thể dục - thể thao

Phong trào thể dục, thể thao được đẩy mạnh trong các lực lượng vũ trang, công nhân viên chức, thanh thiếu niên, học sinh và trong các cơ quan, xí nghiệp, đến các thôn; cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, phần nào đã đáp ứng được tập luyện và thi đấu. Toàn huyện có 32% dân số thường xuyên tập luyện TDTT, 21% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao. Hàng năm đều tổ chức được từ 20 - 22 giải thi đấu, giao lưu thể thao cấp huyện và tham gia các giải tỉnh, đạt được thứ hạng cao ở một số môn.

³Phòng Văn hóa thông tin cung cấp

Cơ sở vật chất và các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư; hiện tại có 82,3% nhà văn hóa cấp xã và 69% nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, có 53% số xã, thị trấn và 72,8% thôn có sân thể thao.

5.7. Năng lượng, bưu chính viễn thông

* *Bưu chính viễn thông*: Trên địa bàn huyện 100% các xã, thị trấn có máy điện thoại. Đến nay tất cả các xã được phủ sóng điện thoại di động. Các hoạt động kinh doanh mạng Internet được triển khai trên địa bàn và có sự phát triển nhanh chóng. Toàn huyện có 17/17 xã và thị trấn có điểm bưu điện văn hóa, có thư báo đến trong ngày.

* *Năng lượng*: Trong những năm qua, UBND các xã, thị trấn chủ động phối hợp với ngành điện xây dựng kế hoạch đầu tư, tôn tạo nhằm nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện. Đảm bảo nhu cầu về điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất cho các khu, cụm công nghiệp và nhu cầu sản xuất và sử dụng của nhân dân. Đến nay trên địa bàn huyện có 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 100% số thôn sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ số hộ được dùng điện lưới quốc gia đạt 100%. Nhìn chung về lưới điện quốc gia của huyện Kim Động cơ bản đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong việc sinh hoạt đời sống, cũng như trong sản xuất.

6. Đánh giá chung về thực trạng kinh tế - xã hội

6.1. Lợi thế

Nền kinh tế trong tỉnh ổn định có sự tăng trưởng khá, quan tâm đến an sinh xã hội; nhiều chính sách thu hút đầu tư đã có triển vọng đối với các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên nói chung và huyện Kim Động nói riêng. Trên địa bàn huyện đã hình thành những khu vực có lợi thế về phát triển kinh tế - xã hội, là nơi giao lưu hàng hoá dịch vụ thương mại, công nghiệp nhiều tiềm năng. Kết quả xây dựng nông thôn mới với diện mạo nông thôn sạch đẹp, khang trang, nhiều công trình được đầu tư xây dựng mới góp phần tạo nên cảnh quan đô thị hiện đại. Hiện tại toàn huyện có những tụ điểm kinh tế đang trên đà phát triển sẽ trở thành các thị tứ, (Thọ Vinh, Trương Xá, Đức Hợp, Nghĩa Dân). Dân số những khu vực này sẽ phát triển mạnh, nhiều khu dân cư được cải tạo, mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng làm tăng nhu cầu đất chuyên dùng.

Là một huyện có vị trí gần các trung tâm công nghiệp, thành phố Hưng Yên; có Quốc lộ 39A và đường 38 chạy qua đã mang lại lợi thế lớn cho Kim Động phát triển nhanh và bền vững.

Là một huyện có lợi thế cho phát triển nông nghiệp, lại có vị trí gần các trung tâm công nghiệp, đặc biệt là Hà Nội, thành phố Hưng Yên; gần các khu công nghiệp

phát triển trên đường 5, 39A, huyện Kim Động có cơ hội chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng phát triển mạnh nông nghiệp hàng hoá phục vụ cho nhu cầu thực phẩm tươi sống và chế biến của các thành phố và khu công nghiệp.

Có nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học và công nghệ. Không khí phấn khởi, đoàn kết, tin tưởng trong cán bộ và nhân dân là yếu tố quan trọng cho sự phát triển nhanh trong thời gian tới.

6.2. Hạn chế

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa mạnh, quy hoạch vùng sản xuất đã hình thành nhưng chưa rõ nét; áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, chưa tạo được sản phẩm cây trồng có thương hiệu và tính cạnh tranh cao. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (như: Hệ thống tưới tiêu, hệ thống đường ra đồng...) còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, hệ thống thủy lợi nội đồng chưa thường xuyên được nạo vét, cải tạo làm giảm hiệu quả tưới tiêu. Việc quy hoạch các vùng sản xuất, cơ cấu giống của các xã, thị trấn chưa thực sự được quan tâm, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ.

Công tác kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số UBND xã, thị trấn trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý đất dôi dư, dồn thửa đổi ruộng, giải quyết tranh chấp đất đai... chưa thực sự quyết liệt.

Tiến độ xây dựng nông thôn mới còn chậm so với mục tiêu, yêu cầu của Đề án. Kết quả huy động các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới còn thấp, nhất là việc huy động từ nội lực của nhân dân.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của một số trường còn thiếu và xuống cấp chậm được bổ sung, nâng cấp. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao hơn so với mức trung bình của tỉnh.

Nguy cơ tiềm ẩn phát sinh các dịch bệnh vẫn còn, trong khi mạng lưới giám sát dịch chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế hiện nay. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và tỷ số giới tính khi sinh bình quân của huyện còn cao.

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa, công tác bảo tồn di sản văn hóa ở một số địa phương chưa chặt chẽ. Một số di tích đã xuống cấp trầm trọng, như: Đình Thổ Cầu xã Nghĩa Dân, đình Tiên Quán xã Phạm Ngũ Lão.... Chất lượng hoạt động của một số hệ thống truyền thanh không đầy ở các xã kém hiệu quả. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan nhà nước vẫn có hạn chế, thiếu đồng bộ.

Mặc dù thực trạng của các khu dân cư đã bắt đầu phát triển nhưng vẫn có nhiều vấn đề bất cập: Hệ thống cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư xây dựng, song thiếu đồng bộ, mang tính chắp vá, tự phát do nguồn kinh phí hạn hẹp. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu là chảy xuống các ao, hồ đã phân nào gây ô nhiễm môi trường sống; kiến trúc không gian khu dân cư còn bất hợp lý, hầu hết các khu nhà đều do nhân dân tự xây dựng bám dọc theo các trục đường chính như 39A, 38, 377..., diện tích chiếm đất lớn và vi phạm hành lang giao thông vẫn còn. Trong toàn huyện việc lập, phê duyệt, công bố và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn chưa hoàn thành. Đây là những vấn đề cần phải được tập trung giải quyết trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

Hạ tầng giao thông bị xuống cấp, một số tuyến đường có lưu lượng xe vận tải vật liệu xây dựng lớn, bị xuống cấp nghiêm trọng. Vi phạm an toàn giao thông vẫn còn.

Tình trạng vi phạm về quản lý đất đai, sử dụng đất đai, bảo vệ hành lang giao thông, đê điều, công trình thủy lợi, vệ sinh môi trường, an toàn lưới điện tuy có giảm nhưng vẫn còn nhiều tồn tại.

6.3. Những vấn đề cần quan tâm

Cần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao vì thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp hơn so với mức bình quân chung của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chậm; Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao trong nền kinh tế; tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP huyện tăng chậm.

Giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng chậm. Chú trọng lựa chọn phát triển những giống cây trồng, vật nuôi có tính cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với từng vùng.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, làng nghề và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung phù hợp với địa phương. Chú trọng công tác quy hoạch xây dựng; sớm hoàn thành phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lương Bằng, quy hoạch các điểm dân cư nông thôn trong toàn huyện.

Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ chưa cao, loại hình dịch vụ đơn điệu, chất lượng và hiệu quả kinh doanh dịch vụ hạn chế. Nhiều lĩnh vực dịch vụ chưa được hình thành và chưa được khai thác có hiệu quả, chưa đáp ứng tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá của huyện. Nên tập trung vào lĩnh vực dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; nhất là dịch vụ bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để kích thích sản xuất phát triển.

Là huyện có diện tích đất không lớn nhưng dân số đông, cơ sở vật chất hạn chế nên cần đẩy mạnh hoạt động tín dụng, huy động tối đa các nguồn vốn đáp ứng cho vay phát triển sản xuất và thực hiện các chính sách xã hội.

Cơ sở hạ tầng nông thôn chậm phát triển, đặc biệt là giao thông nội đồng, gây trở ngại lớn cho hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện.

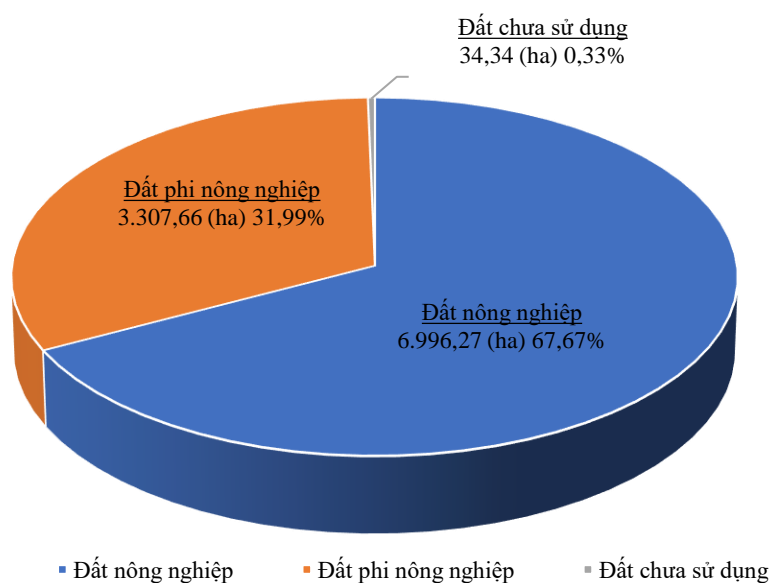
Huyện có nguồn lao động dồi dào, nhưng trình độ chưa cao, chủ yếu là lao động phổ thông, chưa được đào tạo chính quy nên việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ vào sản xuất hạn chế.

III. HIỆN TRẠNG, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng, biến động sử dụng đất đến 31/12/2023

Tính đến 31/12/2023 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Kim Động là 10.338,27 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 6.996,27 ha, chiếm 67,67% diện tích đất tự nhiên;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 3.307,66 ha; chiếm 31,99% diện tích đất tự nhiên;
- Diện tích đất chưa sử dụng là 34,34 ha; chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.



Biểu đồ 1: Diện tích, Cơ cấu sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp của huyện có 6.996,27 ha, chiếm 67,67% tổng diện tích tự nhiên; giảm 67,85 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất phi nông nghiệp; biến động sử dụng các loại đất nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2023 như sau:

Bảng 1. Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2023

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2022 | | Hiện trạng năm 2023 | | Biến động 2022 - 2023 (ha) |
|----------|--|------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|----------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 7.064,12 | 68,33 | 6.996,27 | 67,67 | -67,85 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.584,08 | 64,89 | 4.520,35 | 64,61 | -63,73 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 4.584,08 | 64,89 | 4.520,35 | 64,61 | -63,73 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 646,34 | 9,15 | 643,66 | 9,20 | -2,68 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.264,76 | 17,90 | 1.264,41 | 18,07 | -0,35 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 471,04 | 6,67 | 469,95 | 6,72 | -1,09 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 97,90 | 0,95 | 97,90 | 0,95 | - |

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Động

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện có 3.307,66 ha, chiếm 31,99% tổng diện tích tự nhiên; tăng 67,85 ha so với năm 2022 do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang; biến động sử dụng các loại đất phi nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2023 như sau:

Bảng 2. Hiện trạng và biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2023

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2022 | | Hiện trạng năm 2023 | | Biến động 2022 - 2023 (ha) |
|----------|--------------------------------------|------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|----------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.239,81 | 31,34 | 3.307,66 | 31,99 | 67,85 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 14,92 | 0,46 | 14,92 | 0,45 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,04 | 0,06 | 2,04 | 0,06 | |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 39,45 | 1,22 | 103,12 | 3,12 | 63,67 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,63 | 0,45 | 14,63 | 0,44 | |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 139,08 | 4,29 | 139,08 | 4,20 | |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2022 | | Hiện trạng năm 2023 | | Biến động 2022 - 2023 (ha) |
|--------|--|-----|---------------------|------------|---------------------|------------|----------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 67,93 | 2,10 | 67,93 | 2,05 | |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.427,25 | 44,05 | 1.420,70 | 42,95 | -6,55 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 804,86 | 24,84 | 801,63 | 24,24 | -3,23 |
| 2.8.2 | Đất thủy lợi | DTL | 392,89 | 12,13 | 388,94 | 11,76 | -3,95 |
| 2.8.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 9,55 | 0,29 | 9,55 | 0,29 | |
| 2.8.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 20,90 | 0,65 | 20,90 | 0,63 | |
| 2.8.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 35,06 | 1,08 | 35,06 | 1,06 | |
| 2.8.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 9,85 | 0,30 | 9,85 | 0,30 | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 4,74 | 0,15 | 4,82 | 0,15 | 0,08 |
| 2.8.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,87 | 0,03 | 0,87 | 0,03 | |
| 2.8.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,27 | 0,10 | 3,27 | 0,10 | |
| 2.8.10 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 30,22 | 0,93 | 31,26 | 0,95 | 1,04 |
| 2.8.11 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 111,27 | 3,43 | 110,78 | 3,35 | -0,49 |
| 2.8.12 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.8.13 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | |
| 2.8.14 | Đất chợ | DCH | 3,77 | 0,12 | 3,77 | 0,11 | |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,05 | 0,03 | 1,05 | 0,03 | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 793,90 | 24,50 | 802,49 | 24,26 | 8,59 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 78,20 | 2,41 | 79,75 | 2,41 | 1,55 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,97 | 0,46 | 15,56 | 0,47 | 0,59 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.15 | Đất tín ngưỡng | TIN | 17,76 | 0,55 | 17,76 | 0,54 | |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 596,87 | 18,42 | 596,87 | 18,05 | |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 31,75 | 0,98 | 31,75 | 0,96 | |

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Động

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2023 của huyện có diện tích 34,34 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích tập trung ở 02 xã Đức Hợp và Mai Động, là các khu vực thuộc bãi bồi ven sông Hồng và một số diện tích nằm ven sông nội đồng và sông Bắc - Hưng - Hải.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Hưng Yên và các tài liệu khác có liên quan, UBND huyện Kim Động đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện và đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023; trên cơ sở đó, UBND huyện đã tổ chức công bố công khai và triển khai thực hiện theo đúng quy định; thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Để có căn cứ, cơ sở thực tiễn trong việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024, UBND huyện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, danh mục công trình, dự án có sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt như sau:

1. Kết quả thực hiện về danh mục công trình, dự án

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, tổng số hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất là 139 công trình dự án⁴ với tổng diện tích 729,43 ha (trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 575,65 ha; diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng là 616,17 ha). Qua rà soát, tổng hợp danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và thu thập thông tin, tài liệu, số liệu từ các Ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, kết quả đã thực hiện được như sau:

- Số lượng công trình, dự án đã thực hiện (và dự kiến thực hiện đến 31/12/2023) là 11/139 hạng mục công trình, dự án, đạt 7,91% so với kế hoạch được duyệt với diện tích thực hiện được 75,52 ha/729,43 ha, đạt 10,35% so với kế hoạch được duyệt.

⁴Theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 trong năm 2023 thực hiện 139 công trình, dự án với tổng diện tích sử dụng 729,43 ha; Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 06/07/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 391/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng công trình, dự án đã thực hiện (và dự kiến thực hiện đến 31/12/2023) phân theo các ngành, lĩnh vực như sau: các Công trình, dự án cụm công nghiệp thực hiện được 1/5 hạng mục (63,67 ha/235 ha); các công trình năng lượng thực hiện được 1/11 hạng mục (0,08 ha/1,74 ha); công trình tôn giáo thực hiện được 1,04 ha/1,46 ha; các công trình đất ở tại nông thôn thực hiện được 4/32 hạng mục (8,59 ha/108,10 ha); các công trình đất ở tại đô thị thực hiện được 3/7 hạng mục (1,55 ha/16,67 ha); công trình trụ sở - cơ quan thực hiện được 01/02 hạng mục (0,59 ha/1,39 ha).

- Số lượng công trình, dự án đang thực hiện tính đến (31/12/2023) là 50 công trình (chiếm 35,97%) với tổng diện tích 219,89 ha (chiếm 30,14%). Cụ thể:

+ Dự án đã cắm mốc giới phục vụ giải phóng mặt bằng là 50 dự án với diện tích 213,89 ha.

+ Dự án đã thực hiện thu hồi đất là 50 dự án với diện tích 219,89 ha.

- Số lượng công trình, dự án chưa thực hiện là 78 dự án (tỷ lệ 56,11%) với diện tích 434,02 ha (tỷ lệ 59,50%).

Kết quả thực hiện chi tiết từng công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 như sau:

Bảng 3. Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023 huyện Kim Động

| STT | Hạng Mục | Mã kế hoạch | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|---|-------------------|
| 1 | Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân | SKN | 63,67 | Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân | Đã thực hiện xong |
| 2 | Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho CCN Quảng Lăng, liên lạc với TBA 110kV Lý Thường Kiệt | DNL | 0,08 | Chính Nghĩa, Nhân La, Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân | Đã thực hiện xong |
| 3 | Mở rộng chùa Nho Lâm (phần không thu hồi) | TON | 1,04 | Mai Động | Đã thực hiện xong |
| 4 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở | ONT | 2,13 | Vĩnh Xá | Đã thực hiện xong |
| 5 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở xã Chính Nghĩa do UBND xã làm chủ đầu tư | ONT | 2,17 | Chính Nghĩa | Đã thực hiện xong |
| 6 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Chính Nghĩa | ONT | 4,25 | Chính Nghĩa | Đã thực hiện xong |
| 7 | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thị trấn Lương Bằng (giai đoạn 2) | ODT | 1,45 | TT. Lương Bằng | Đã thực hiện xong |
| 8 | Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện | TSC | 0,59 | Chính Nghĩa | Đã thực hiện xong |
| 9 | Xin chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân TT. Lương Bằng | ODT | 0,03 | TT. Lương Bằng | Đã thực hiện xong |
| 10 | Chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở trong khu dân cư trên địa bàn xã Hùng An | ONT | 0,04 | Hùng An | Đã thực hiện xong |
| 11 | Xin chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân TT. Lương Bằng | ODT | 0,07 | TT. Lương Bằng | Đã thực hiện xong |

Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, ban ngành của huyện và kết quả điều tra

Bảng 4. Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 huyện Kim Động

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|------------------|--|-----|--------------------------|---|---------------------------------|---------------|---------|---|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| TỔNG CỘNG | | | 219,89 | | 219,89 | 213,89 | | |
| 1 | Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Kim Động | CAN | 0,47 | TT. Lương Bằng | 0,47 | 0,47 | | Chuyển tiếp 3 năm |
| 2 | Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 05 | SKK | 10,82 | Nghĩa Dân | 10,82 | 10,82 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 3 | Khu công nghiệp Kim Động | SKK | 99,90 | Toàn Thắng; Phạm Ngũ Lão; Chính Nghĩa | 99,90 | 99,90 | | Chuyển tiếp 4 năm |
| 4 | Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất (xây dựng trụ sở làm việc) | TMD | 0,25 | TT. Lương Bằng | 0,25 | 0,25 | | Chuyển tiếp quá 3 năm |
| 5 | Xây dựng đường bên cho tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên | DGT | 7,50 | Chính Nghĩa, Vũ Xá, Nhân La | 7,50 | 7,50 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 6 | Hành lang đường nối hai đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, hành lang dọc QL 38 và hành lang đường điện (thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng trọn thửa, làm hành lang các công trình khi thực hiện dự án cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân) 4,29 ha | DGT | 4,29 | Nghĩa Dân | 4,29 | 4,29 | | Chuyển tiếp 2 năm; điều chỉnh chủ đầu tư |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|---|-----|--------------------------|--|---------------------------------|-------------|---------|--|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 7 | Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên | DGT | 0,93 | Chính Nghĩa, Vũ Xá, Nhân La | 0,93 | 0,93 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 8 | Đường trục ngang nối QL39 (Km22+550) với ĐT 376 | DGT | 5,49 | Chính Nghĩa, Nhân La, Phạm Ngũ Lão | 5,49 | 5,49 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 9 | Cải tạo nâng cấp, mở rộng đường ĐH.72 (Đoạn từ UBND xã Hiệp Cường đến giáp xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ) | DGT | 0,75 | Hiệp Cường | 0,75 | 0,75 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh diện tích từ 0,7 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 0,75 ha |
| 10 | Xây dựng đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động | DGT | 10,36 | Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Phú Thịnh, Ngọc Thanh | 10,36 | 10,36 | | Chuyển tiếp 3 năm, điều chỉnh diện tích từ 12,16 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 10,36 ha |
| 11 | Dự án Cải tạo và nâng cấp đường ĐH 72 (đoạn đường tỉnh 378 đến QL 39A): Tuyến 1: Từ QL39 - chùa Tiên Tướng; | DGT | 0,34 | Hiệp Cường, Ngọc Thanh | 0,34 | 0,34 | | Chuyển tiếp quá 3 năm |
| 12 | Hoàn thiện tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình qua tỉnh Hưng Yên đoạn qua H. Kim Động | DGT | 6,00 | TT. Lương Bằng, Nhân La, Vũ Xá, Nghĩa Dân, Chính Nghĩa | 6,00 | | | Chuyển tiếp qua 3 năm |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|---|-----|--------------------------|---|---------------------------------|---------|---------|-------------------|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 13 | NVH + STT Thanh Sầm 0,36 ha; NVH+STT Công Luận 0,28 ha; MR NVH Bùi Xá 0,06 ha, xã Đồng Thanh | DVH | 0,66 | Đồng Thanh | 0,66 | 0,66 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 14 | Sân vận động huyện Kim Động | DTT | 1,37 | TT. Lương Bằng | 1,37 | 1,37 | | Chuyển tiếp 4 năm |
| 15 | Dự án Cảng nội địa công ty Cổ phần Vân Đức (Giai đoạn 1) | TMD | 5,00 | Hùng An | 5,00 | 5,00 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 16 | Cải tạo đường dây 110kV Kim Động - Phố Cao đang tách khỏi vận hành sang lưới 22kV | DNL | 0,08 | Vũ Xá, Hiệp Cường, TT. Lương Bằng, Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân, Toàn Thắng | 0,08 | 0,08 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 17 | Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Kim Động - GD1 | DNL | 0,08 | Chính Nghĩa, Vũ Xá, TT. Lương Bằng | 0,08 | 0,08 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 18 | Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV cấp điện cho huyện Kim Động, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Phố Cao | DNL | 0,08 | Chính Nghĩa, Vũ Xá, TT. Lương Bằng | 0,08 | 0,08 | | Chuyển tiếp 2 năm |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|---|-----|--------------------------|---|---------------------------------|---------|---------|--|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 19 | Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho các doanh nghiệp dọc đường nối 2 cao tốc | DNL | 0,08 | Chính Nghĩa, TT. Lương Bằng, Vũ Xá, Nhân La | 0,08 | 0,08 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 20 | Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho CCN Lương Bằng | DNL | 0,08 | Chính Nghĩa, TT. Lương Bằng, Vũ Xá, Nhân La | 0,08 | 0,08 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 21 | Mở rộng nghĩa trang thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân | NTD | 0,30 | Nghĩa Dân | 0,30 | 0,30 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh diện tích từ 1,8 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 0,3 ha |
| 22 | Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Mát, xã Nhân La, huyện Kim Động | NTD | 1,03 | Nhân La | 1,03 | 1,03 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 23 | Xây dựng nghĩa trang thôn Cốc Khê, Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động | NTD | 1,23 | Phạm Ngũ Lão | 1,23 | 1,23 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết 311/NQ-HĐND từ 3,26 ha thành 0,08 ha |
| 24 | Nghĩa trang thôn Trà Lâm (di chuyển nghĩa trang do thu hồi làm TTGDQPAN), xã Hiệp Cường | NTD | 1,00 | Hiệp Cường | 1,00 | 1,00 | | Chuyển tiếp qua 4 năm |
| 25 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở (giáp bệnh viện Tâm Thần Kinh) | ONT | 1,68 | Song Mai | 1,68 | 1,68 | | Chuyển tiếp 2 năm |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|---|-----|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------|---------|--|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 26 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Nghĩa Dân | ONT | 1,97 | Nghĩa Dân | 1,97 | 1,97 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh diện tích từ 2,86 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 1,97 ha |
| 27 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Thọ Vinh | ONT | 3,10 | Thọ Vinh | 3,10 | 3,10 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 28 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở | ONT | 4,99 | Đồng Thanh | 4,99 | 4,99 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh chủ đầu tư từ UBND xã Đồng Thanh tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Kim Động |
| 29 | Đấu giá QHSD đất cho nhân dân làm nhà ở (khu Chân mạ thôn Cốc Ngang (tiếp giáp khu dân cư Cốc Ngang 2019) | ONT | 2,75 | Phạm Ngũ Lão | 2,75 | 2,75 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh chủ đầu tư từ UBND huyện thành UBND xã tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|--|-----|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------|---------|---|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 30 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở trên địa bàn xã Đồng Thanh | ONT | 2,89 | Đồng Thanh | 2,89 | 2,89 | | Chuyển tiếp 2 năm; điều chỉnh diện tích từ 2,88 ha tại Nghị quyết số và 2,89 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 |
| 31 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Song Mai | ONT | 1,23 | Song Mai | 1,23 | 1,23 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 32 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở trên địa bàn xã Phú Thịnh | ONT | 3,40 | Phú Thịnh | 3,40 | 3,40 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 33 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Mai Động | ONT | 1,60 | Mai Động | 1,60 | 1,60 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 34 | Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Đức Hợp | ONT | 1,30 | Đức Hợp | 1,30 | 1,30 | | Chuyển tiếp quá 3 năm |
| 35 | Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Hùng An | ONT | 4,84 | Hùng An | 4,84 | 4,84 | | Chuyển tiếp 2 năm, điều chỉnh chủ đầu tư từ UBND huyện thành Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Kim Động |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|--|-----|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------|---------|--|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 36 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở trên địa bàn xã Nhân La | ONT | 0,34 | Nhân La | 0,34 | 0,34 | | Chuyển tiếp 1 năm, điều chỉnh diện tích từ 0,47 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 0,34 ha |
| 37 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở (khu đồng Cửa Hội) xã Nhân La | ONT | 0,75 | Nhân La | 0,75 | 0,75 | | Chuyển tiếp 1 năm, điều chỉnh diện tích từ 0,86 ha tại Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 thành 0,75 ha |
| 38 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở giai đoạn 2 trên địa bàn xã Vũ Xá | ONT | 1,90 | Vũ Xá | 1,90 | 1,90 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 39 | Đấu giá QSDĐ làm đất ở (khu gần Cty 18/4) | ONT | 0,19 | Thọ Vinh | 0,19 | 0,19 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 40 | Đấu giá QSDĐ làm đất ở (khu ao họ Lê) | ONT | 0,12 | Thọ Vinh | 0,12 | 0,12 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 41 | Đấu giá QSDĐ làm nhà ở xã Hùng An (thôn Phương Tòng) | ONT | 2,14 | Hùng An | 2,14 | 2,14 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 42 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên và Hà Nam (Hạng mục cầu vượt trên địa bàn huyện Kim Động) | DGT | 0,29 | Nghĩa Dân | 0,29 | 0,29 | | |

| STT | Hạng Mục | Mã | Diện tích tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Kết quả thực hiện năm 2023 (ha) | | | Ghi chú |
|-----|--|----------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|---------|-------------------|
| | | | | | Đã thu hồi | Đã GPMB | Đã giao | |
| 43 | Mở rộng nhà máy thức ăn dinh dưỡng phát triển chăn nuôi | SKC | 2,10 | TT. Lương Bằng, Chính Nghĩa | 2,10 | 2,10 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 44 | Trang trại Phú Hưng | NKH | 9,80 | Hiệp Cường | 9,80 | 9,80 | | Chuyển tiếp 4 năm |
| 45 | Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Huy Anh | NKH | 2,43 | Vĩnh Xá | 2,43 | 2,43 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 46 | Công ty thương mại dịch vụ Mạnh Ánh | TMD | 0,80 | Hiệp Cường | 0,80 | 0,80 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 47 | Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ và cho thuê kho bãi Thái Hưng | TMD | 4,04 | Vũ Xá | 4,04 | 4,04 | | Chuyển tiếp 4 năm |
| 48 | Nhà máy sản xuất tấm thông minh Ngọc Dân | SKC | 4,27 | Nghĩa Dân | 4,27 | 4,27 | | Chuyển tiếp 2 năm |
| 49 | Dự án cửa hàng xăng dầu số 38 của Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên trên địa bàn huyện Kim Động (TMD 0,34 ha DGT 0,1 ha) | TMD +DGT | 0,38 | Chính Nghĩa | 0,38 | 0,38 | | Chuyển tiếp 1 năm |
| 50 | Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kinh doanh xăng dầu | TMD | 2,51 | Mai Động | 2,51 | 2,51 | | Chuyển tiếp 1 năm |

Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, ban ngành của huyện và kết quả điều tra

2. Kết quả thực hiện dự án về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (theo danh mục được HĐND tỉnh thông qua)

2.1. Kết quả thu hồi đất

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2023; Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, các quyết định về bổ sung danh mục công trình, dự án trong năm 2023 của UBND tỉnh, dự kiến trong năm 2023 cần thu hồi 575,65 ha để thực hiện các công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện thu hồi được 58,17 ha, đạt 10,11% kế hoạch được duyệt; trong đó: đất nông nghiệp là 49,47 ha, đạt 9,31%; đất phi nông nghiệp là 8,70 ha, đạt 19,75%; cụ thể:

Bảng 5. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt | Kết quả thực hiện năm 2023 | | |
|----------|--|------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5)-(4) | (7)=(5)/(4) *100 |
| | Tổng diện tích cần thu hồi 2023 | | 575,65 | 58,17 | -517,48 | 10,11 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 531,60 | 49,47 | -482,13 | 9,31 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 476,81 | 41,02 | -435,79 | 8,60 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>476,81</i> | <i>41,02</i> | <i>-435,79</i> | <i>8,60</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 26,83 | 7,75 | -19,08 | 28,89 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22,57 | 0,45 | -22,12 | 1,99 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 5,29 | 0,18 | -5,11 | 3,40 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,11 | 0,07 | -0,04 | 63,10 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 44,04 | 8,70 | -35,34 | 19,75 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,06 | | -0,06 | |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 39,67 | 8,45 | -31,22 | 21,30 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.2.1 | Đất giao thông | DGT | 19,71 | 3,23 | -16,48 | 16,39 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích kế hoạch 2023 được duyet | Kết quả thực hiện năm 2023 | | |
|-------|--|-----|--|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5)-(4) | (7)=(5)/(4) *100 |
| 2.2.2 | Đất thủy lợi | DTL | 17,88 | 4,72 | -13,16 | 26,40 |
| 2.2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,56 | | -0,56 | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,23 | | -0,23 | |
| 2.2.5 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,01 | | -0,01 | |
| 2.2.6 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,26 | 0,50 | -0,76 | 39,55 |
| 2.2.7 | Đất chợ | DCH | 0,02 | | -0,02 | |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 3,51 | 0,21 | -3,30 | 5,98 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,40 | | -0,40 | |
| 2.5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,04 | 0,04 | | 100,00 |
| 2.6 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,36 | | -0,36 | |

Nguồn: Phòng TNMT và khảo sát các xã, thị trấn

2.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện trong năm 2023; Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, các quyết định về bổ sung danh mục công trình, dự án trong năm 2023 của UBND tỉnh, dự kiến diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 616,11 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Kim Động năm 2023 đã chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án với diện tích 99,19 ha; cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện được 99,19 ha/616,11 ha, đạt 16,10% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện là 88,95 ha/539,52 ha, đạt 16,49% kế hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện là 8,26 ha/35,16 ha, đạt 23,49% kế hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện là 0,54 ha/23,58 ha, đạt 2,27% kế hoạch được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện là 1,37 ha/12,73 ha, đạt 10,76% kế hoạch được duyệt.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện là 0,07 ha/5,12 ha, đạt 1,37% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 0,06 ha; tuy nhiên chỉ tiêu này chưa thực hiện được.

Bảng 6. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt | Kết quả thực hiện năm 2023 | | |
|----------|---|----------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5)-(4) | (7)=(5)/(4) *100 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 616,11 | 99,19 | -516,93 | 16,10 |
| | Trong đó | | | | | |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA/PNN | 539,52 | 88,95 | -450,57 | 16,49 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>539,52</i> | <i>88,95</i> | <i>-450,57</i> | <i>16,49</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 35,16 | 8,26 | -26,90 | 23,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 23,58 | 0,54 | -23,05 | 2,27 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 12,73 | 1,37 | -11,36 | 10,76 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 5,12 | 0,07 | -5,05 | 1,37 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OTC | 0,06 | | -0,06 | |

Nguồn: Phòng TNMT và khảo sát tại các xã, thị trấn

3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Trong năm 2023 không thực hiện việc khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

4. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và hiện trạng sử dụng đất ước tính đến 31/12/2023, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích năm kế hoạch 2023 được duyệt | Kết quả thực hiện năm 2023 | | |
|----------|--|------------|--|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (4) | (7) = (5)/(4) * 100 |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 10.338,27 | 10.338,27 | 0,00 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 6.437,81 | 6.996,27 | 558,46 | 108,67 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.980,50 | 4.520,35 | 539,85 | 113,56 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>3.980,50</i> | <i>4.520,35</i> | <i>539,85</i> | <i>113,56</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 602,79 | 643,66 | 40,87 | 106,78 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.242,41 | 1.264,41 | 22,01 | 101,77 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 451,91 | 469,95 | 18,04 | 103,99 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 160,20 | 97,90 | -62,30 | 61,11 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.866,12 | 3.307,66 | -558,45 | 85,55 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 19,60 | 14,92 | -4,68 | 76,14 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,45 | 2,04 | -2,41 | 45,84 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 110,72 | | -110,72 | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 274,45 | 103,12 | -171,33 | 37,57 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 32,44 | 14,63 | -17,81 | 45,10 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 157,01 | 139,08 | -17,93 | 88,58 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 67,94 | 67,93 | -0,01 | 99,99 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.534,72 | 1.420,70 | -114,03 | 92,57 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích năm kế hoạch 2023 được duyệt | Kết quả thực hiện năm 2023 | | |
|----------|--|------------|--|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (4) | (7) = (5)/(4) * 100 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 904,91 | 801,63 | -103,28 | 88,59 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 376,08 | 388,94 | 12,86 | 103,42 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 11,44 | 9,55 | -1,89 | 83,48 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 20,91 | 20,90 | -0,01 | 99,96 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 37,04 | 35,06 | -1,98 | 94,65 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,49 | 9,85 | -2,64 | 78,89 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 6,47 | 4,82 | -1,65 | 74,45 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,87 | 0,87 | | 100,00 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| 2.9.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1,43 | | -1,43 | |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,76 | 3,26 | -0,50 | 86,61 |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 31,70 | 31,26 | -0,43 | 98,63 |
| 2.9.13 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 122,62 | 110,78 | -11,84 | 90,34 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | |
| 2.9.16 | Đất chợ | DCH | 5,00 | 3,77 | -1,23 | 75,48 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,15 | 1,05 | -2,10 | 33,33 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 902,84 | 802,49 | -100,35 | 88,88 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 96,26 | 79,75 | -16,51 | 82,85 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,32 | 15,56 | -0,76 | 95,34 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,01 | 0,01 | | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 18,18 | 17,78 | -0,40 | 97,82 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 596,88 | 596,87 | -0,01 | 99,99 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 31,16 | 31,75 | 0,59 | 101,89 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 34,34 | 34,34 | | 100,00 |

Nguồn: Phòng TNMT và khảo sát các xã, thị trấn; thống kê đến hết tháng 9/2023 và ước thực hiện Quý IV năm 2023

4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 6.437,81 ha, thực hiện đến hết năm 2023 là 6.996,27 ha; cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 558,46 ha (đạt 108,67%) do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, diện tích sử dụng đất để thực hiện quá lớn; nhiều công trình có sử dụng từ đất nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng lúa: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.980,50 ha, thực hiện là 4.520,35 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 539,85 ha (đạt 113,56%) do còn nhiều dự án sử dụng vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Triển khai thực hiện tiếp cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân trên địa bàn xã Nghĩa Dân (diện tích thu hồi), Khu công nghiệp Kim Động, Cụm công nghiệp Kim Động, Đăng Lễ, Chính Nghĩa; Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 05,

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 602,79 ha; thực hiện là 643,66 ha, cao hơn 40,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 106,87%).

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.242,41 ha; thực hiện là 1.264,41 ha, cao hơn 22,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 101,77%).

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 451,91 ha; thực hiện là 469,95 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 18,04 ha (đạt 103,99%).

- Đất nông nghiệp khác: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 160,20 ha; thực hiện là 97,90 ha, thấp hơn 62,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt (đạt 61,11%).

4.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023 kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện đã được cải thiện đáng kể, việc sử dụng các loại đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2022. Tuy nhiên, so với các chỉ tiêu được duyệt, tỷ lệ chung đất phi nông nghiệp mới thực hiện được 85,55%; trong đó: có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ cao như: đất thủy lợi; đất công trình bưu chính viễn thông; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; ... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 19,60 ha; thực hiện được 14,92 ha, đạt 76,14% so với kế hoạch được duyệt (thấp hơn 4,68 ha).

- Đất an ninh: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 4,45 ha; thực hiện được 2,04 ha đạt 45,84% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 2,41 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 10 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 01 công trình Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Kim Động.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 110,72 ha, đến hết năm 2023 chỉ tiêu này chưa thực hiện được.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 274,45 ha; kết quả thực hiện được 103,12 ha đạt 37,57% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn 171,33 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 05 công trình nhưng đến nay thực hiện được 1 công trình là Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân. Nguyên nhân thực hiện đạt thấp là do việc đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp chưa hiệu quả, do thiếu nhà đầu tư tiềm năng, trình tự, thủ tục thành lập và xây dựng cụm công nghiệp còn mất thời gian.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 32,44 ha; kết quả thực hiện được 14,63 ha đạt 45,10% so với chỉ tiêu chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 17,81 ha). Trong năm 2023 đăng ký thực hiện 11 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 05 công trình là: Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất (xây dựng trụ sở làm việc); Dự án Cảng nội địa công ty Cổ phần Vân Đức (Giai đoạn 1); Công ty thương mại dịch vụ Mạnh Ánh; Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ và cho thuê kho bãi Thái Hưng; Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kinh doanh xăng dầu.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 157,01 ha; kết quả thực hiện được 139,08 ha đạt 88,58% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 17,93 ha). Trong năm 2023 đăng ký thực hiện 11 công trình nhưng đến nay đang hiện 02 công trình là Mở rộng nhà máy thức ăn dinh dưỡng phát triển chăn nuôi; Nhà máy sản xuất tấm thông minh Ngọc Dàn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 67,94 ha, kết quả thực hiện được 67,93 ha đạt 99,99% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 1.534,72 ha; kết quả thực hiện được 1.420,70 ha, đạt 92,57% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 114,03 ha). Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn để triển khai các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Trong đó:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 904,91 ha; kết quả thực hiện được 801,63 ha đạt 88,59% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2023 đăng ký thực hiện 23 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 09 công trình: Xây dựng đường bên cho tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên; Hành lang đường nối hai đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, hành lang dọc QL 38 và hành lang đường điện (thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng trọn thửa, làm hành lang các công trình khi thực hiện dự án cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân) 4,29 ha; Giai đoạn II

tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên; Đường trục ngang nối QL39 (Km22+550) với ĐT 376; Cải tạo nâng cấp, mở rộng đường ĐH.72 (Đoạn từ UBND xã Hiệp Cường đến giáp xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ); Xây dựng đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động; Dự án Cải tạo và nâng cấp đường ĐH 72 (đoạn đường tỉnh 378 đến QL 39A): Tuyến 1: Từ QL39 - chùa Tiên Tường;; Hoàn thiện tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình qua tỉnh Hưng Yên đoạn qua H. Kim Động; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc cầu Giẽ -Ninh Bình thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên và Hà Nam (Hạng mục cầu vượt trên địa bàn huyện Kim Động)

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 376,08 ha; kết quả thực hiện được 388,94 ha đạt 103,42% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2023 đăng ký thực hiện 2 công trình đến nay chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 11,44 ha; kết quả thực hiện được 9,55 ha, đạt 83,48% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 1,89 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 03 công trình nhưng đến nay đang thực hiện: NVH + STT Thanh Sầm 0,36 ha; NVH+STT Công Luận 0,28 ha; MR NVH Bùi Xá 0,06 ha, xã Đồng Thanh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 20,91 ha, kết quả thực hiện được 20,90 ha, đạt 99,96% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 37,04 ha, kết quả thực hiện được 35,06 ha, đạt 94,65% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 1,98 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 04 công trình nhưng đến nay chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 12,49 ha; kết quả thực hiện được 9,85 ha, đạt 78,89% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 2,64 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 02 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 01 công trình Sân vận động huyện Kim Động.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt là 6,47 ha; kết quả thực hiện được 4,82 ha, đạt 74,45% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 1,65 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 11 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 05 công trình: Cải tạo đường dây 110kV Kim Động - Phố Cao đang tách khỏi vận hành

sang lưới 22kV; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Kim Động - GD1; Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV cấp điện cho huyện Kim Động, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Phố Cao; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho các doanh nghiệp dọc đường nối 2 cao tốc; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho CCN Lương Bằng.

+ Đất công trình bur chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 0,87 ha; kết quả thực hiện được 0,87 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: chỉ tiêu được duyệt là 1,43 ha; kết quả thực hiện năm 2023 chưa thực hiện được.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 3,76 ha; kết quả thực hiện được 3,26 ha, đạt 86,61% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 0,50 ha). Chỉ tiêu này thực hiện thấp do nhiều công trình dự án chưa thực hiện như: Xây dựng bãi chứa rác thải tập trung xã Đức Hợp.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 31,70 ha; kết quả thực hiện được 31,26 ha, đạt 98,63% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 0,43 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 01 công trình Mở rộng chùa Nho Lâm đến nay đã thực hiện xong.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 122,62 ha; kết quả thực hiện được 110,78 ha, đạt 90,34% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 11,84 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 08 công trình nhưng đến nay đang thực hiện 04 công trình: Mở rộng nghĩa trang thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân; Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Mát, xã Nhân La, huyện Kim Động; Xây dựng nghĩa trang thôn Cốc Khê, Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động; Nghĩa trang thôn Trà Lâm (di chuyển nghĩa trang do thu hồi làm TTGDQPAN), xã Hiệp Cường.

+ Đất chợ: chỉ tiêu được duyệt là 5,00 ha; kết quả thực hiện được 3,77 ha, đạt 75,48% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 1,23 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 01 công trình: Đầu tư xây dựng, quản lý Chợ Ngang nhưng đến nay chưa thực hiện được.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 3,15 ha; kết quả thực hiện được 1,05 ha, đạt 33,33% so với chỉ tiêu được duyệt. Năm 2023 đăng ký thực hiện 01 công trình nhưng chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 902,84 ha; kết quả thực hiện được 802,49 ha, đạt 88,88% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 100,35 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 31 công trình đến nay đã thực hiện được 04 công trình gồm: Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở; Đấu giá QSDĐ làm nhà ở xã Chính Nghĩa do UBND xã làm chủ đầu tư; Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Chính Nghĩa; Chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở trong khu dân cư trên địa bàn xã Hùng An.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 96,26 ha; kết quả thực hiện được 79,75 ha, đạt 82,85% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 16,51 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 08 công trình đến nay đã thực hiện được 03 công trình: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thị trấn Lương Bằng (giai đoạn 2); Xin chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân TT. Lương Bằng; Xin chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân TT. Lương Bằng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 16,32 ha; kết quả thực hiện được 15,56 ha, đạt 95,34% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 0,76 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 02 công trình đến nay đã thực hiện được 01 công trình Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 0,01 ha; kết quả thực hiện được 0,01 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 18,18 ha; kết quả thực hiện được 17,78 ha, đạt 97,82% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 0,40 ha). Năm 2023 đăng ký thực hiện 01 công trình nhưng chưa thực hiện: Mở rộng cải tạo, nâng cấp khuôn viên quần thể Đình Thổ Cầu, Nhà lưu niệm Bác Hồ tại thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 596,88 ha; kết quả thực hiện được 596,87 ha, đạt 99,99% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu được duyệt là 31,16 ha; kết quả thực hiện được 31,75 ha, đạt 101,89% so với chỉ tiêu được duyệt (cao hơn 0,59 ha).

4.3. Đất chưa sử dụng

Theo quyết định của UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 34,34 ha, tính đến hết năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 34,34 ha.

II. ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhu cầu đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tương đối lớn nên tổng vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch cao hơn nhiều so với khả năng cân đối nguồn vốn của huyện cũng như của tỉnh, dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện được. Điều đó làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được duyệt; còn nhiều chỉ tiêu thực hiện thấp hoặc chưa thực hiện.

- Một trong các điều kiện xác định dự án đầu tư có sử dụng đất theo pháp luật đầu tư là thuộc danh mục dự án cần thu hồi đất được duyệt theo quy định của pháp luật đất đai. Do vậy, một số dự án khu đô thị, dân cư... khi thực hiện đăng ký vào danh mục dự án thu hồi đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm; tuy nhiên quy trình chấp thuận dự án, lựa chọn nhà đầu tư mất nhiều thời gian; chưa có quy định cụ thể quyết định chủ trương đầu tư có trước hay kế hoạch sử dụng đất có trước nên gặp nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện.

- Ngân sách các cấp còn khó khăn, hạn chế nhưng nhiệm vụ chi lớn; việc huy động các nguồn lực xã hội hóa để phát triển giáo dục, văn hóa, y tế chưa được quan tâm đúng mức. Nguồn vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu là rất lớn trong khi đó nguồn lực của các xã rất khó khăn dẫn đến các xã, các ngành chưa chủ động tích cực trong công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

- Một số công trình, dự án do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm. Một số chủ đầu tư dự án chậm triển khai các thủ tục đất đai, hồ sơ dự án liên quan nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với kế hoạch, tiến độ đề ra; một số nơi còn tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng đã gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch của người dân chưa cao. Các trường hợp chuyển đổi cấu cấu sản xuất nông nghiệp chưa chủ động thực hiện thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất cho phù hợp.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa ... Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực, thị trường bất động sản trầm lắng; ngân sách đầu tư của huyện và tỉnh còn hạn chế ... là nguyên nhân khách quan dẫn đến những mặt hạn chế của tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; ảnh hưởng không nhỏ đến việc kêu gọi đầu tư, phân bổ vốn để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký thực hiện.

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các chủ đầu tư dự án, chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để hoàn thiện các thủ tục đất đai dẫn đến tình trạng công trình kéo dài, chậm tiến độ. Một số chủ đầu tư đăng ký dự án mang tính chất đón đầu, dự báo nên khi điều kiện cho phép thì lại chậm triển khai.

- Chưa có chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đăng ký nhu cầu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện. Một số công trình, dự án đã có chủ trương của UBND tỉnh, UBND huyện, được yêu cầu đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, doanh nghiệp, một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Các chủ đầu tư đăng ký sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thực hiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý liên quan đến việc xin giao đất, cho thuê đất để thực hiện các công trình, dự án còn chậm; một số công trình, dự án đã được thực hiện và đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục xin giao đất; một số khác do chủ đầu tư không còn nhu cầu sử dụng đất nên không tiếp tục thực hiện dự án.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do: chủ sử dụng đất chưa thỏa mãn với đơn giá bồi thường, chủ đầu tư chưa đủ hoặc không huy động được nguồn lực theo tiến độ giải phóng mặt bằng, thủ tục hành chính chậm ... nên thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân trong khu vực dự án.

- Nhiều chủ đầu tư còn chưa quyết liệt thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Chưa kiên quyết đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất đối với những công trình, dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá ba năm mà chưa triển khai thực hiện.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Kim Động; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: kinh tế - xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý, bền vững và có hiệu quả cao nhất.

Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hưng Yên đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Kim Động trong năm 2024. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện được lập trên cơ sở: Phụ lục số 21 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Dự thảo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030⁵; Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kim Động⁶; nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động; Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thực hiện năm 2022 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố; Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số

⁵Hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo Tờ trình số 1496/TTr-SKHĐT ngày 07/6/2023 của Sở Kế hoạch tỉnh Hưng Yên về việc đề nghị thẩm định Quy hoạch tỉnh Hưng Yên và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁶Quyết định 409/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 và Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên.

371/NQ-HĐND ngày 06/07/2024 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 391/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh. Tổng số có 139 hạng mục công trình sử dụng đất được phê duyệt triển khai thực hiện trong năm 2023 với tổng diện tích sử dụng đất sử dụng là 729,43 ha. Tuy nhiên, đến hết năm 2023 chỉ thực hiện được 11 dự án với diện tích đất sử dụng 75,52 ha; khoảng 50 dự án đang thực hiện với diện tích 219,89 ha. Như vậy còn 78 dự án với diện tích khoảng 434,02 ha chưa thực hiện trong năm 2023 theo kế hoạch được duyệt.

Một số công trình trong năm kế hoạch 2023 của huyện Kim Động chưa được thực hiện do bị tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi để cho tiếp tục đề xuất chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2024. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2023 của huyện. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 của huyện Kim Động còn phù hợp với điều kiện thực tiễn của huyện sẽ được xem xét tiếp tục chuyển sang thực hiện trong năm 2024 được thể hiện qua biểu 10/CH phần phụ lục. Bên cạnh đó, một số công trình, dự án đã triển khai thực hiện trong năm 2022, đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ, giấy tờ để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất thì được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, UBND huyện Kim Động đã tổ chức rà soát, đánh giá tính khả thi của các công trình dự án này và đề xuất chuyển 107 hạng mục công trình dự án sang tiếp tục thực hiện trong năm 2023 do phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

Bảng 8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết đề nghị được chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024

| STT | Công trình, dự án | Diện tích |
|------------|--|------------------|
| | Tổng diện tích | 544,51 |
| 1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | 2,36 |
| 2 | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất | 110,72 |
| 3 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | 340,98 |
| 4 | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | 90,44 |

2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024 của huyện Kim Động được xác định dựa trên các căn cứ sau:

- Công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã thực hiện thu hồi nhưng chưa giao đất trong năm 2023 được cập nhật vào nhu cầu sử dụng đất năm 2024.

- Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện nhưng Nghị quyết thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất của Hội đồng nhân dân tỉnh còn thời hạn và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được chuyển tiếp sang kế hoạch 2024.

- Công trình, dự án đăng ký trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã có phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt phương án quy hoạch chi tiết, được ghi nhận vốn với các công trình đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã trình HĐND tỉnh xin thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 được đăng ký mới.

Qua tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và rà soát, xem xét tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện. Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân gồm có 140 công trình, dự án với diện tích 625,26 ha; trong đó:

- Công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 gồm có 107 hạng mục (đã bóc tách các dự án theo mục đích sử dụng đất trong các công trình, dự án sử dụng đa chức năng như khu đô thị, khu dân cư) với diện tích 544,51 ha, cụ thể:

+ Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh có 10 hạng mục với diện tích 2,36 ha.

+ Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất có 02 hạng mục với diện tích 110,72 ha.

+ Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất có 80 hạng mục với diện tích 340,98 ha.

+ Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất có 15 hạng mục với diện tích 90,44 ha.

- Công trình dự án đăng ký mới năm 2024: UBND huyện Kim Động đã có thông báo⁷ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đã đăng ký, rà soát các văn bản pháp lý về chủ trương, quyết định đầu tư các dự án công trình trong năm 2024, sau khi đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 của huyện, UBND huyện Kim Động đề xuất danh mục đăng ký mới các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2024 gồm 33 dự án với tổng diện tích đất tăng thêm là 80,75 ha, cụ thể:

+ Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh có 08 hạng mục với diện tích 1,45 ha.

+ Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất có 06 hạng mục với diện tích 70,54 ha.

+ Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất có 08 hạng mục với diện tích 0,57 ha.

+ Các khu vực sử dụng đất khác có 11 công trình với diện tích 8,19 ha.

Như vậy, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch 2024 gồm có 140 công trình, dự án với diện tích 625,26 ha, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 9. Phân nhóm các công trình dự án của kế hoạch 2024

| STT | Hạng mục | Số công trình dự án | Diện tích đất sử dụng (ha) |
|-----|---|---------------------|----------------------------|
| | TỔNG CỘNG | 140 | 625,26 |
| 1 | Công trình an ninh - quốc phòng | 18 | 3,81 |
| 2 | Công trình, dự án khu công nghiệp | 2 | 110,72 |
| 3 | Công trình, dự án cụm công nghiệp | 4 | 171,33 |
| 4 | Công trình, dự án thương mại - dịch vụ | 12 | 20,95 |
| 5 | Công trình, dự án sản xuất kinh doanh PNN | 3 | 10,27 |
| 6 | Công trình giao thông | 27 | 169,79 |
| 7 | Công trình thủy lợi | 1 | 0,59 |
| 8 | Công trình văn hóa | 3 | 1,53 |
| 8 | Công trình y tế | | |

⁷Công văn số 903/UBND-TNMT ngày 31/7/2023 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

| STT | Hạng mục | Số công trình dự án | Diện tích đất sử dụng (ha) |
|-----|--|---------------------|----------------------------|
| 9 | Công trình giáo dục | 5 | 2,18 |
| 10 | Công trình thể thao | 2 | 2,83 |
| 11 | Công trình năng lượng | 8 | 1,28 |
| 12 | Công trình di tích lịch sử - văn hóa | 1 | 0,83 |
| 13 | Công trình, dự án bãi thải, xử lý chất thải | | |
| 14 | Công trình tôn giáo | | |
| 15 | Công trình chợ | 1 | 0,30 |
| 16 | Công trình nghĩa trang | 6 | 4,14 |
| 17 | Công trình khu vui chơi - giải trí công cộng | 1 | 2,10 |
| 18 | Khu đất ở nông thôn | 29 | 50,65 |
| 19 | Khu đất ở đô thị | 2 | 1,08 |
| 20 | Công trình trụ sở - cơ quan | 1 | 0,16 |

Ghi chú: Bao gồm các công trình, dự án bóc tách theo các khu chức năng của Dự án như: Mở rộng trụ sở UBND xã và NVH xã Đồng Thanh; Nhà máy sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm; Dự án cửa hàng xăng dầu số 38 của Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên trên địa bàn huyện Kim Động.

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ các quy định có liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất; các chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024; dự thảo chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021 - 2030; hiện trạng, biến động sử dụng đất trong năm 2023. Trên cơ sở các chỉ tiêu đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân để tổng hợp, cân đối, tính toán, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính của huyện như sau:

1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp có 6.996,27 ha, chiếm 67,67% diện tích đất tự nhiên của huyện; kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 6.493,35 ha.

- Chu chuyển giảm: trong năm 2024, diện tích đất nông nghiệp giảm 502,93 ha do chuyển sang đất an ninh 3,13 ha; đất khu công nghiệp 104,61 ha; đất khu công nghiệp 104,61 ha; đất cụm công nghiệp 155,81 ha; đất thương mại, dịch vụ 20,48 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,47 ha; đất giao thông 143,51 ha; đất thủy lợi 0,59 ha; đất văn hoá 1,48 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 2,16 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,83 ha; đất công trình năng lượng 1,28 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,18 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,14 ha; đất chợ 0,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,10 ha; đất ở tại nông thôn 49,60 ha; đất ở tại đô thị 1,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,16 ha lấy từ đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,08 ha để thực hiện Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Huy Anh.

- Ngoài ra, thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong năm 2024 diện tích đất chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp có 7,56 ha; trong đó:

+ Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) chuyển sang đất nông nghiệp khác: 55,06 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 7,17 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 2,12 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác 6,21 ha.

Như vậy, đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp có 6.493,50 ha, chiếm 62,81% diện tích đất tự nhiên của huyện; giảm 502,77 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định cao hơn 2.039,64 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại hệ thống phụ lục kèm theo.

1.1. Đất trồng lúa

Năm 2023, diện tích đất trồng lúa là 4.520,35 ha, chiếm 64,61% diện tích đất nông nghiệp (trong đó toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 4.041,08 ha.

- Chu chuyển giảm: năm 2024, diện tích đất trồng lúa giảm 479,27 ha do:

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác (phục vụ phát triển vùng trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao): 55,05 ha.

+ Chuyển sang phi nông nghiệp 424,21 ha, gồm: đất an ninh 2,07 ha; đất khu công nghiệp 103,27 ha; đất cụm công nghiệp 152,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 9,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,40 ha; đất giao thông 90,81 ha; đất thủy lợi 0,59 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,36 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 1,88 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,37 ha; đất công trình năng lượng 1,28 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 0,06 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,10 ha; đất ở tại nông thôn 44,42 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha.

Như vậy đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 4.041,08 ha, chiếm 62,23% diện tích đất nông nghiệp; giảm 479,27 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định cao hơn 2.210,87 ha so với chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 643,66 ha, chiếm 9,20% diện tích đất nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 597,44 ha.

- Chu chuyển giảm: năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 46,22 ha do: Chuyển sang đất nông nghiệp khác 7,17 ha và Chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: đất an ninh 0,32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,20 ha; đất giao thông 21,90 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,46 ha; đất di tích lịch sử-văn hóa 0,04 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,00 ha; đất chợ 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 3,70 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện có 597,44 ha, chiếm 9,20% diện tích đất nông nghiệp; giảm 46,22 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định cao hơn 207,23 ha so với chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.264,41 ha, chiếm 18,07% diện tích đất nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm trong năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 1.244,73 ha.

- Chu chuyển giảm: năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 19,69 ha, do:

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,12 ha.

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp 17,57 ha, gồm: đất an ninh 0,12 ha; đất khu công nghiệp 1,21 ha; đất cụm công nghiệp 3,28 ha; đất giao thông 12,64 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,56 ha lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.

Như vậy đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.245,28 ha chiếm 19,18% diện tích đất nông nghiệp; giảm 19,13 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định cao hơn 222,67 ha so với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 469,95 ha, chiếm 6,72% diện tích đất nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm trong năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 442,42 ha.

- Chu chuyển giảm: năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 27,53 ha, do:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,56 ha và chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,66 ha.

+ Chuyển sang phi nông nghiệp 21,31 ha, gồm: đất an ninh 0,42 ha; đất khu công nghiệp 0,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất giao thông 17,68 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,93 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,28 ha; đất chợ 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

Như vậy đến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 442,42 ha chiếm 6,81% diện tích đất nông nghiệp; giảm 27,53 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng

đất năm 2024 xác định cao hơn 31,18 ha so với chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

1.5. Đất nông nghiệp khác

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác là 97,90 ha, chiếm 1,40% diện tích đất nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 97,11 ha.

- Chu chuyển tăng 70,16 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 55,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,17 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,66 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,08 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,002 ha.

- Chu chuyển giảm 0,79 ha do chuyển sang đất an ninh 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha và đất giao thông 0,48 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất nông nghiệp khác là 167,27 ha chiếm 2,58% diện tích đất nông nghiệp; tăng 69,37 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 632,32 ha so với chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, đất phi nông nghiệp huyện Kim Động có 3.307,66 ha; chiếm 31,99% so với tổng diện tích tự nhiên. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 3.307,50 ha.

- Chu chuyển giảm 0,16 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Chu chuyển tăng 502,93 ha do lấy từ các loại: đất trồng lúa 424,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 39,05 ha; đất trồng cây lâu năm 17,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,31 ha; đất nông nghiệp khác 0,79 ha.

- Ngoài ra, trong năm 2024 diện tích chu chuyển nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp là 75,81 ha; trong đó: đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,13 ha; đất giao thông 16,44 ha; đất thủy lợi 16,21 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,58 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,0001 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,86 ha; đất chợ 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 8,12 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất trụ sở cơ quan 0,30 ha và đất cơ sở tín ngưỡng 0,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,07 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 4,78 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất nông phi nghiệp là 3.810,43 ha chiếm 36,86% diện tích đất tự nhiên; tăng 502,77 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 2.073,97 ha so với chỉ tiêu đất nông phi nghiệp đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.1. Đất quốc phòng

Năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 14,92 ha, chiếm 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất quốc phòng không thay đổi so với năm 2023.

2.2. Đất an ninh

Năm 2023, diện tích đất an ninh là 2,04 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2023 là 2,04 ha.

- Chu chuyển tăng 3,81 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất nông nghiệp khác 0,20 ha; giao thông 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Trụ sở Công an xã Song Mai; Trụ sở Công an Phạm Ngũ Lão; Trụ sở Công an xã Toàn Thắng; Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Kim Động; Trụ sở công an xã Hùng An ; Trụ sở công an xã Chính Nghĩa; Trụ sở công

an xã Mai Động; Trụ sở công an xã Phú Thịnh; Trụ sở công an xã Nhân La; Trụ sở công an xã Nghĩa Dân; Trụ sở công an Thị trấn Lương Bằng; Trụ sở Công an Hiệp Cường; Trụ sở Công an Đức Hợp; Trụ sở Công an Thọ Vinh; Trụ sở Công An Ngọc Thanh; Trụ sở công an xã Đồng Thanh; Trụ sở công an xã Vũ Xá; Trụ sở công an xã Vĩnh Xá.

Như vậy đến năm 2024, đất an ninh có 5,85 ha chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 3,81 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 0,35 ha so với chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp không có; để thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 05 và Khu công nghiệp Kim Động trong năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp tăng 110,72 ha. Diện tích tăng thêm lấy từ các loại đất chuyên trồng lúa nước 103,27 ha; đất trồng cây lâu năm 1,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất giao thông 4,30 ha; đất thủy lợi 1,81 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất khu công nghiệp có 110,72 ha chiếm 2,91% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 110,72 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 360,06 ha so với chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp có 103,12 ha; chiếm 3,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 103,12 ha.

- Để thực hiện các dự án Triển khai thực hiện tiếp cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân trên địa bàn xã Nghĩa Dân (diện tích thu hồi); Cụm công nghiệp Kim Động; Cụm công nghiệp Đặng Lễ; Cụm công nghiệp Chính Nghĩa trong năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp biến động tăng 171,33 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 152,50 ha; đất trồng cây lâu năm 3,28 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất giao thông 10,61 ha; đất thủy lợi 4,13 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất cụm công nghiệp có 274,45 ha chiếm 7,20% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 171,33 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 84,04 ha so với chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2023, diện tích đất thương mại và dịch vụ có 14,63 ha; chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 14,57 ha.

- Chu chuyển giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông 0,06 ha.

- Chu chuyển tăng 20,95 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 9,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,13 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,28 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,004 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình như: Đấu giá QSD đất để cho thuê đất TMDV (mục tiêu xây dựng trụ sở Quỹ tín dụng nhân dân) tại khu đất do UBND xã Thọ Vinh quản lý; Đấu giá QSD đất để cho thuê đất TMDV (mục tiêu xây dựng trụ sở Quỹ tín dụng nhân dân) tại khu đất do UBND xã Phú Thịnh quản lý; Đấu giá QSD đất để cho thuê đất TMDV (mục tiêu xây dựng trụ sở Quỹ tín dụng nhân dân) tại khu đất do UBND xã Ngọc Thanh quản lý; Đấu giá QSD để cho thuê đất (xây dựng trụ sở làm việc); Dự án Cảng nội địa công ty Cổ phần Vân Đức (Giai đoạn 1); Dự án đầu tư bến bốc xếp vật tư và kinh doanh VLXD; Trung tâm giới thiệu dịch vụ và sản xuất Lê Gia; Công ty thương mại dịch vụ Mạnh Ánh; Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ và cho thuê kho bãi Thái Hưng; Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp và kinh doanh xăng dầu;....

Như vậy đến năm 2024, đất thương mại và dịch vụ có 35,52 ha chiếm 0,93% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 20,89 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 261,93 ha so với chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 139,08 ha; chiếm 4,20% diện tích đất phi nông nghiệp; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 139,99 ha.

- Chu chuyển tăng 10,27 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 9,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất giao thông 0,56 ha; đất thủy lợi 0,24 ha và đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,0005 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án như: Mở rộng nhà máy thức ăn dinh dưỡng phát triển chăn nuôi; Nhà máy sản xuất tấm thông minh Ngọc Dân...

Như vậy đến năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 149,26 ha chiếm 3,92% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 10,18 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 495,97 ha so với chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 67,93 ha; chiếm 2,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 67,80 ha.

- Chu chuyển giảm 0,13 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Như vậy đến năm 2024, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 67,80 ha chiếm 1,78% diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 0,13 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 19,30 ha so với chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2023, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 1.420,70 ha; chiếm 42,95% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 1.396,35 ha.

- Chu chuyển giảm 24,35 ha do chuyển sang các loại: đất nông nghiệp khác 0,16 ha; đất an ninh 0,42 ha; đất khu công nghiệp 6,11 ha; đất cụm công nghiệp 15,51 ha; đất thương mại dịch vụ 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,80 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất ở nông thôn 1,04 ha.

- Chu chuyển tăng 173,23 ha do lấy từ các loại: đất trồng lúa 99,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,76 ha; đất trồng cây lâu năm 12,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 19,02 ha; đất nông nghiệp khác 0,48 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 8,12 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,78 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.569,58 ha chiếm 41,19% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 148,88 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 516,17 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.1. Đất giao thông

Năm 2023, diện tích đất giao thông có 801,63 ha chiếm 24,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 785,11 ha.

- Chu chuyển giảm 16,52 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất khu công nghiệp 4,30 ha; đất cụm công nghiệp 10,61 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất ở nông thôn 0,92 ha.

- Chu chuyển tăng 169,79 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 90,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,90 ha; đất trồng cây lâu năm 12,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,68 ha; đất nông nghiệp khác 0,48 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất thủy lợi 9,62 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,48 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha; đất làm

nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,09ha; đất chợ 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 8,03 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,73 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình giao thông như: Xây dựng đường bên cho tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên; Hành lang đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, hành lang dọc QL 38 và hành lang đường điện (thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng trọn thửa, làm hành lang các công trình khi thực hiện dự án cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân) 4,29 ha; Giai đoạn II tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên; Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường; Dự án đường Chí Tân - Toàn Thắng; Xây dựng mới tuyến đường từ điểm giao QL39 (thôn Trương Xá xã Toàn Thắng) đến điểm giao nối hai cao tốc HN-HP và cầu Giẽ- Ninh Bình; Xây mới cầu Đồng Lương trên tuyến ĐH 72 huyện Kim Động; Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hiệp Cường (đoạn từ xã Hiệp Cường đến giáp xã Trung Nghĩa, Tp Hưng Yên) ; Cải tạo, nâng cấp ĐH 75 huyện Kim Động; Xây dựng cầu Phú Cốc, Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động; Nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường vào Trường bản xã Hiệp Cường, huyện Kim Động; Xây dựng đường gom hai bên ven QL39 trên địa bàn xã Chính Nghĩa và TT. Lương Bằng huyện kim động nhé; Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối QL.39 với ĐT.386C); Đường trục ngang nối QL39 (Km22+550) với ĐT 376; Xây dựng ĐT.377 (Đường quy hoạch mới) đoạn từ nút giao với ĐH.73 đến điểm giao ĐT.376; Cải tạo nâng cấp, mở rộng đường ĐH.72 (Đoạn từ UBND xã Hiệp Cường đến giáp xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ); Xây dựng đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động; Dự án Cải tạo và nâng cấp đường ĐH 72 (đoạn đường tỉnh 378 đến QL 39A): Tuyến 1: Từ QL39 - chùa Tiên Tường;; Hoàn thiện tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình qua tỉnh Hưng Yên đoạn qua H. Kim Động; Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường GTNT đoạn từ QL39 đến điểm giao ĐH.60 chợ phận; Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện ĐH.71 (đoạn từ ngã tư Công Luận, xã Đồng Thanh đến ngã ba Cống Trung, xã Phú Thịnh) và xây dựng cầu sản xuất, cống, cầu máng qua sông Tân Hưng, xã Đức Hợp; Tuyến đường Kết nối di sản; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc cầu Giẽ -Ninh Bình thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên và Hà Nam (Hạng mục cầu vượt trên địa bàn huyện Kim

Động); Tuyến đường tỉnh 377 - đoạn quy hoạch mới tránh thị trấn Lương Bằng (từ ngã ba Thuần Hưng đến giao ĐH.71); Dự án Cầu Mạ xã Vũ Xá.

Như vậy đến năm 2024, đất giao thông có 954,90 ha chiếm 25,06% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 153,27 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 276,39 ha so với chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.2. Đất thủy lợi

Năm 2023, diện tích đất thủy lợi có 388,94 ha chiếm 11,76% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 372,66 ha.

- Chu chuyển giảm 16,28 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất khu công nghiệp 1,81 ha; đất cụm công nghiệp 4,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất giao thông 9,62 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha.

- Chu chuyển tăng 0,59 ha do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình: Cải tra mương thủy lợi thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp số 5, xã Nghĩa Dân.

Như vậy đến năm 2024, đất thủy lợi có 373,25 ha chiếm 9,80% diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 15,69 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 23,05 ha so với chỉ tiêu đất thủy lợi đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 9,55 ha chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,53 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,93 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: NVH + STT Thanh Sầm 0,36 ha; NVH+STT Công Luận 0,28 ha; MR NVH Bù Xá 0,06 ha, xã Đồng Thanh; Nhà văn hoá thôn Trương Xá, xã Toàn Thắng.

Như vậy đến năm 2024, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 11,08 ha chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,53 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 7,86 ha so với chỉ tiêu đất xây dựng văn hoá đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 20,90 ha chiếm 0,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 20,32 ha.

- Chu chuyển giảm 0,58 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha và đất giao thông 0,48 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất xây dựng cơ sở y tế có 20,32 ha chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 0,58 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 7,18 ha so với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 35,06 ha chiếm 1,06% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 34,86 ha.

- Chu chuyển giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh 0,19 ha; đất giao thông 0,01 ha.

- Chu chuyển tăng 2,18 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 1,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất giao thông 0,02 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: Xây dựng trường THCS Vĩnh Xá; Xây dựng trường Mầm non trung tâm xã; Mở rộng trường mầm non trung tâm xã; Mở rộng trường Mầm non (0,85ha) và TH Nghĩa Dân (0,24ha); Mở rộng trường TH và THCS (xây mới thêm 6 phòng học).

Như vậy đến năm 2024, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 37,04 ha chiếm 0,97% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,98 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 10,29 ha so với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 9,85 ha chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 9,73 ha.

- Chu chuyển tăng 2,83 ha do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Sân vận động huyện Kim Động và Mở rộng sân vận động trường cấp 1,2.

Như vậy đến năm 2024, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 12,56 ha chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 2,71 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 30,60 ha so với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.7. Đất công trình năng lượng

Năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng có 4,82 ha chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 4,81 ha.

- Chu chuyển giảm 0,01 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

- Chu chuyển tăng 1,28 ha do lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: Đường dây và TBA 110kV Khoái Châu 2; Xây dựng ĐZ và TBA huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2022; Cải tạo đường dây 110kV Kim Động - Phố Cao đang tách khỏi vận hành sang lưới 22kV; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Kim Động - GD1; Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV cấp điện cho huyện Kim Động, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Phố Cao; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho các doanh nghiệp dọc đường nối 2 cao tốc; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho CCN Lương Bằng; Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho khu vực các xã Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão, liên lạc với TBA 110kV Kim Động.

Như vậy đến năm 2024, đất công trình năng lượng có 6,09 ha chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,27 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 15,72 ha so với chỉ tiêu đất công trình năng lượng đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 0,87 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024 không thay đổi so với năm 2023.

2.8.9. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không có.

Đất có di tích lịch sử văn hóa tăng trong kỳ kế hoạch tăng 0,83 ha do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha và đất tín ngưỡng 0,55 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình mở rộng khu di tích Miếu Mái, xã Chính Nghĩa.

Như vậy đến năm 2024, đất có di tích lịch sử văn hóa có 0,83 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,83 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định cao hơn 0,83 ha so với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hoá đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 3,27 ha chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 12,05 ha so với chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.11. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo có 31,26 ha chiếm 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 không thay đổi so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 8,12 ha so với chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 110,78 ha chiếm 3,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 109,92 ha.

- Chu chuyển giảm 0,86 ha do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 0,002 ha; đất cụm công nghiệp 0,76 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,004 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,005 ha; đất giao thông 0,09 ha.

- Chu chuyển tăng 4,14 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 3,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Mở rộng nghĩa trang thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân; Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Mát, xã Nhân La, huyện Kim Động; Xây dựng nghĩa trang thôn Cốc Khê, Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động; Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa huyện Kim Động; Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Dưỡng Phú xã Chính Nghĩa huyện Kim Động; Nghĩa trang thôn Trà Lâm (di chuyển nghĩa trang do thu hồi làm TTGDQPAN), xã Hiệp Cường.

Như vậy đến năm 2024, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 114,06 ha chiếm 2,99% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 3,28 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 50,56 ha so với chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.8.13. Đất chợ

Năm 2023, diện tích đất chợ có 3,77 ha chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 3,75 ha.

- Chu chuyển giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Chu chuyển tăng 0,30 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình Đầu tư xây dựng, quản lý Chợ Ngàng.

Như vậy đến năm 2024, đất chợ có 4,05 ha; chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,28 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 73,96 ha so với chỉ tiêu đất chợ đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,05 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 1,05 ha.

- Chu chuyển tăng 2,10 ha do lấy đất trồng lúa. Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình Khu cây xanh công cộng.

Như vậy đến năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 3,15 ha; chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,10 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 4,01 ha so với chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.10. Đất ở tại nông thôn

Năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn có 802,49 ha chiếm 24,26% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 794,36 ha.

- Chu chuyển giảm 8,12 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 8,03 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 0,10 ha.

- Chu chuyển tăng 50,65 ha do lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 44,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha; đất giao thông 0,92 ha; đất thủy lợi 0,13 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: Đấu giá QSDĐ làm nhà ở (giáp bệnh viện Tâm Thần Kinh); Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn xã Nghĩa Dân, Thọ Vinh, Đồng Thanh, Song Mai, Phú Thịnh, Hiệp Cường, Mai

Động, Đức Hợp, Hùng An, Toàn Thắng, Nhân La, Vũ Xá,...; Đấu giá QSDĐ làm đất ở (khu gần Cty 18/4); Đấu giá QSDĐ làm đất ở (khu ao họ Lê); Dự kiến khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (4 vị trí); Xin chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Chính Nghĩa, Đức Hợp, Mai Động, Nghĩa Dân, Phú Thịnh, Song Mai, Toàn Thắng;....

Như vậy đến năm 2024, đất ở tại nông thôn có 845,01 ha chiếm 22,81% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 42,53 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 192,20 ha so với chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.11. Đất ở tại đô thị

Năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị có 79,75 ha chiếm 2,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 79,68 ha.

- Chu chuyển giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Chu chuyển tăng 1,08 ha do nhận từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 2, thị trấn Lương Bằng; Xin chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn TT. Lương Bằng.

Như vậy đến năm 2024, đất ở tại đô thị có 80,77 ha chiếm 2,12% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,02 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 81,92 ha so với chỉ tiêu đất ở tại đô thị đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 15,56 ha chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 15,26 ha.

- Chu chuyển giảm 0,30 ha do chuyển sang: đất an ninh 0,26 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha;

- Chu chuyển tăng 0,16 ha do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình như: Mở rộng trụ sở UBND xã và NVH xã Đồng Thanh.

Như vậy đến năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan có 15,42 ha chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 0,14 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp 12,43 ha so với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,01 ha. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2024 không thay đổi so với năm 2023.

2.14. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 17,76 ha chiếm 0,54% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 17,20 ha.

- Chu chuyển giảm 0,56 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha và đất có di tích lịch sử, văn hoá 0,55 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất cơ sở tín ngưỡng có 17,20 ha chiếm tỷ lệ 0,45% so với diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 0,56 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp 3,05 ha so với chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 596,87 ha chiếm 18,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 593,80 ha;
- Chu chuyển giảm 3,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2024, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 593,80 ha chiếm 15,58% so với diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 3,07 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 0,67 ha so với chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 31,75 ha chiếm 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 26,97 ha.
- Chu chuyển giảm 4,78 ha do: chuyển sang đất giao thông 4,73 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng có 26,97 ha chiếm 0,71% diện tích đất phi nông nghiệp; giảm 4,78 ha so với năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xác định thấp hơn 4,63 ha so với chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030, do đó đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.

3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch không biến động; đến năm 2024, diện tích là 34,34 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH của Hệ thống phụ lục kèm theo.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, tổ chức và cá nhân. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 trong năm 2024 được xác định là 574,53 ha (*Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thể hiện chi tiết tại Biểu 07/CH*), trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 502,93 ha; trong đó:
 - + Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước): 424,21 ha, chiếm 84,35% đất nông nghiệp xin chuyển.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 39,05 ha, chiếm 7,76% đất nông nghiệp xin chuyển.
 - + Đất trồng cây lâu năm: 17,57 ha, chiếm 3,49% đất nông nghiệp xin chuyển.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 21,31 ha, chiếm 4,24% đất nông nghiệp xin chuyển.
 - + Đất nông nghiệp khác: 0,79 ha, chiếm 0,16% đất nông nghiệp xin chuyển.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 70,56 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,04 ha.

Bảng 10. Chuyển mục đích sử dụng đất kỳ kế hoạch 2024

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|-----|--|----------------|---------------------|
| | Cộng chuyển mục đích sử dụng 2024 | | 574,53 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 502,93 |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA/PNN | 424,21 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>424,21</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 39,05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 17,57 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 21,31 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,79 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 70,56 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OTC | 1,04 |

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2024 trên địa bàn huyện Kim Động cần phải thực hiện thu hồi 529,09 ha; trong đó: đất nông nghiệp là 478,53 ha và đất phi nông nghiệp là 50,57 ha. Diện tích thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 08/KH.

Bảng 11. Diện tích thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Tổng diện tích cần thu hồi 2024 | | 529,09 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 478,53 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 406,81 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>406,81</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 33,51 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 17,43 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 20,00 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,79 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 50,57 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,06 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 33,51 |
| 2.2.1 | Đất giao thông | DGT | 16,03 |
| 2.2.2 | Đất thủy lợi | DTL | 15,70 |
| 2.2.3 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,20 |
| 2.2.4 | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,01 |
| 2.2.5 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | |
| 2.2.6 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,85 |
| 2.2.7 | Đất chợ | DCH | 0,02 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 8,12 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,07 |
| 2.5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,30 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 3,07 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 4,78 |

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 2024

Đất chưa sử dụng trong kỳ kế hoạch năm 2024 không biến động và vẫn giữ nguyên diện tích 34,34 ha.

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2024 theo quy định tại Điều 61, Khoản 1, 2 Điều 62, Khoản 3 Điều 62, Điều 73 của Luật Đất đai năm 2013 gồm 125 hạng mục công trình, dự án. Tổng diện tích đất sử dụng tăng thêm 521,55 ha. Các công trình, dự án thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH.

** Phân theo dự án chuyển tiếp hoặc đăng ký mới:*

- Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023: gồm 107 dự án. Tổng diện tích đất sử dụng đất tăng thêm 544,51 ha.

- Các dự án đăng ký mới năm 2024 gồm 33 dự án; Tổng diện tích sử dụng đất tăng thêm 80,75 ha.

** Phân nhóm theo thẩm quyền chấp thuận:*

1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh⁸: 19 dự án. Diện tích đất tăng thêm 3,81 ha (trong đó: 10 dự án chuyển tiếp, diện tích 2,36 ha; 08 dự án đăng ký mới, diện tích 1,45 ha)

2. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư⁹ mà phải thu hồi đất: 02 dự án chuyển tiếp, diện tích 110,72 ha

3. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất¹⁰: 86 dự án, diện tích 411,52 ha (trong đó: 80 dự án chuyển tiếp, diện tích 340,98 ha; 06 dự án đăng ký mới, diện tích 70,54 ha).

4. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 23 dự án, diện tích 91,10 ha (trong đó: 15 dự án chuyển tiếp, diện tích 90,44 ha; 08 dự án đăng ký mới, diện tích 0,57 ha)..

5. Các khu vực sử dụng đất khác: 11 công trình đăng ký mới, diện tích tăng thêm 8,19 ha.

** Phân nhóm theo ngành, lĩnh vực:*

Các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2024 phân theo ngành, lĩnh vực thể hiện chi tiết trong biểu sau:

⁸Quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai

⁹Quy định tại Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai

¹⁰Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai

Bảng 12. Tổng hợp danh mục các công trình, dự án năm 2024

| STT | Hạng mục | Số công trình dự án | Diện tích đất sử dụng (ha) |
|-----|--|---------------------|----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Tổng cộng | 140 | 625,26 |
| 1 | Công trình an ninh - quốc phòng | 18 | 3,81 |
| 2 | Công trình, dự án khu công nghiệp | 2 | 110,72 |
| 3 | Công trình, dự án cụm công nghiệp | 4 | 171,33 |
| 4 | Công trình, dự án thương mại - dịch vụ | 12 | 20,95 |
| 5 | Công trình, dự án sản xuất kinh doanh PNN | 3 | 10,27 |
| 6 | Công trình giao thông | 27 | 169,79 |
| 7 | Công trình thủy lợi | 1 | 0,59 |
| 8 | Công trình văn hóa | 3 | 1,53 |
| 8 | Công trình y tế | | |
| 9 | Công trình giáo dục | 5 | 2,18 |
| 10 | Công trình thể thao | 2 | 2,83 |
| 11 | Công trình năng lượng | 8 | 1,28 |
| 12 | Công trình di tích lịch sử - văn hóa | 1 | 0,83 |
| 13 | Công trình, dự án bãi thải, xử lý chất thải | | |
| 14 | Công trình tôn giáo | | |
| 15 | Công trình chợ | 1 | 0,30 |
| 16 | Công trình nghĩa trang | 6 | 4,14 |
| 17 | Công trình khu vui chơi - giải trí công cộng | 1 | 2,10 |
| 18 | Khu đất ở nông thôn | 29 | 50,65 |
| 19 | Khu đất ở đô thị | 2 | 1,08 |
| 20 | Công trình trụ sở - cơ quan | 1 | 0,16 |
| 21 | Công trình tín ngưỡng | | |
| 22 | Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng | 14 | 70,72 |

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI VỀ ĐẤT NĂM 2024

1. Các cơ sở tính toán

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số: 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 về việc sửa đổi Điều 16 Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 47/2014/NĐ-CP;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) để tính tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2022.

2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau:

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

3. Phương pháp tính toán

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2024.

a) Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn;
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp: đất ở (nông thôn và đô thị); đất thương mại và dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác.

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo (Bảng giá đất tỉnh Hưng Yên có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 được ban hành kèm theo Nghị Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên).

4. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Bảng 13. Cân đối thu - chi từ đất trong kế hoạch 2024

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá trung bình (đồng/m ²) | Hệ số | Thành tiền (Tỷ đồng) |
|-----------|--|----------------|---|-------|----------------------|
| I | Các khoản thu | | | | 1.357,39 |
| 1 | Thu bảo vệ đất trồng lúa khi "chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp" | 424,21 | 80.000 | 0,5 | 169,68 |
| 2 | Thu tiền khi giao đất ở đô thị | 1,08 | 3.000.000 | 1 | 32,47 |
| 3 | Thu tiền khi giao đất ở nông thôn | 50,65 | 1.800.000 | 1 | 911,67 |
| 4 | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | 20,95 | 900.000 | 1 | 188,54 |
| 5 | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | 10,27 | 1.000.000 | 0,02 | 2,05 |
| 6 | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là đất thương mại, dịch vụ, tại các khu, cụm công nghiệp | | | | 52,98 |
| | - Khu công nghiệp | 110,72 | 1.000.000 | 0,02 | 22,14 |
| | - Cụm công nghiệp | 171,33 | 900.000 | 0,02 | 30,84 |
| II | Các khoản chi | | | | 1.876,51 |
| 1 | Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp | | | | 1.616,40 |
| a | Đất lúa | 424,21 | 80.000 | 4 | 1.357,47 |
| b | Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác | 61,15 | 80.000 | 4 | 195,68 |
| c | Đất trồng cây lâu năm | 17,57 | 90.000 | 4 | 63,25 |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá trung bình (đồng/m ²) | Hệ số | Thành tiền (Tỷ đồng) |
|----------|---|----------------|---|-------|----------------------|
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề khi thu hồi đất nông nghiệp (ước tính) | | | | 50,3 |
| a | Đất lúa | 424,21 | 10.000 | 1 | 42,42 |
| b | Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác | 61,15 | 10.000 | 1 | 6,12 |
| c | Đất trồng cây lâu năm | 17,57 | 10.000 | 1 | 1,76 |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp | | | | 209,81 |
| a | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn | 8,12 | 2.500.000 | 1 | 203,05 |
| b | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị | 0,07 | 5.500.000 | 1 | 3,62 |
| c | Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | 0,06 | 900.000 | 1 | 0,54 |
| e | Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | 0,22 | 1.200.000 | 1 | 2,6 |
| | Cân đối thu - chi (I - II) | | | | -519,12 |

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2024

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn nước thải ra môi trường; kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn, xử phạt các cơ sở sản xuất, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước.

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Tăng cường ý thức về bảo vệ môi trường cho người dân cũng như nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện, tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Bên cạnh đó cần tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc

quản lý, sử dụng vốn đầu tư kế hoạch hằng năm từ nguồn vốn ngân sách; đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo kế hoạch đã đề ra.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất... nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới... Ưu tiên bố trí đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm thu hút đầu tư.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- UBND huyện tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài truyền thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng, góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan, phát hiện và kịp

thời chỉnh các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu tổng hợp gửi UBND tỉnh báo cáo Chính phủ theo quy định.

2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong việc thực hiện kế hoạch

- *Phòng Tài nguyên và Môi trường*

+ Tham mưu công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện quyết định các vấn đề liên quan đến công tác quản lý về đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định của pháp luật. Đảm bảo giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Hướng dẫn lập hồ sơ giao xin giao đất, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án.

+ Tổ chức kiểm tra giám sát công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các xã thị trấn.

+ Tham mưu UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp gửi UBND tỉnh báo cáo Chính phủ theo quy định.

- *Các phòng, ban, ngành huyện:* căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các phòng, ban, ngành huyện tham mưu, hướng dẫn công tác chuyên môn, nghiệm vụ; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định.

- *Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:* liên hệ cơ quan thẩm quyền để hướng dẫn tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- UBND các xã, thị trấn:

+ Phối hợp công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt; thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định pháp luật.

+ Căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân huyện về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý đối với những trường hợp vi phạm. Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm đất.

+ Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND huyện theo quy định.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp quản lý quy hoạch

- Sau khi phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch, quy định của Luật Đất đai và các quy định khác có liên quan.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân

thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động

- Tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng những tiên bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập, giám sát và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phân biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra lập kế hoạch sử dụng đất. Xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng dựa trên:

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 của huyện Kim Động (đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 và đính chính tại Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/6/2022); Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Hưng Yên và huyện Kim Động; Kế hoạch của các ngành năm 2024; Chủ trương và văn bản pháp lý về đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2024 và các năm trước, đã đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn theo quy định của văn bản pháp luật về quản lý đất đai.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và nhu cầu sử dụng đất của các xã - thị trấn, trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai.

- Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương năm 2024 và những năm tiếp theo.

3. Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện năm 2024, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng là tất yếu. Các vị trí để quy hoạch được tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, các ngành, địa phương, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường.

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Động tạo cơ sở pháp lý cho quản lý sử dụng đất hợp lý, đúng pháp luật và có hiệu quả; cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài huyện về các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội mà huyện Kim Động ưu tiên trong năm kế hoạch.

5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng phù hợp với lợi thế của huyện, tiềm năng đất đai. Quỹ đất và nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch được cân đối và tính toán kỹ để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các ngành trong sự phát triển chung của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

1. Để có cơ sở pháp lý, thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng đất đai, làm cơ sở để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo đúng quy định về pháp luật đất đai; kính đề nghị UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành xem xét sớm thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kim Động.

2. Kiến nghị UBND tỉnh; các sở, ban ngành quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại - dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

*(Kèm theo Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên)*